

Số 1255 + 1256

Ngày 29 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI

25-11-2015 -	Luật số 92/2015/QH13 Bộ luật tổ tụng dân sự.	2
(Đăng từ Công báo số 1251 + 1252 đến số 1255 + 1256)		
08-12-2015 -	Lệnh số 22/2015/L-CTN về việc công bố Nghị quyết của Quốc hội.	54
25-11-2015 -	Nghị quyết số 103/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật tổ tụng dân sự.	55

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

10-12-2015 -	Thông tư số 79/2015/TT-BGTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.	57
--------------	--	----

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI

Luật số 92/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 Bộ luật tố tụng dân sự

Phần thứ sáu THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

(Tiếp theo Công báo số 1253 + 1254)

Chương XXVIII

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN, THỎA THUẬN NUÔI CON, CHIA TÀI SẢN KHI LY HÔN

Điều 396. Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

1. Vợ, chồng yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn phải có đơn yêu cầu. Đơn phải có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 362 của Bộ luật này.

2. Vợ, chồng cùng yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn yêu cầu. Trong trường hợp này vợ, chồng cùng được xác định là người yêu cầu.

3. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi tài liệu, chứng cứ chứng minh thỏa thuận về thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn là có căn cứ và hợp pháp.

Điều 397. Hòa giải và công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

1. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, trước khi tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án.

2. Thẩm phán phải tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ; giải thích về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha, mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình, về trách nhiệm cấp dưỡng và các vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

3. Trường hợp sau khi hòa giải, vợ, chồng đoàn tụ thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu của họ.

4. Trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành thì Thẩm phán ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 212 của Bộ luật này khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- a) Hai bên thực sự tự nguyện ly hôn;
- b) Hai bên đã thỏa thuận được với nhau về việc chia hoặc không chia tài sản chung, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con;
- c) Sự thỏa thuận phải bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, con.

5. Trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành và các đương sự không thỏa thuận được về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì Tòa án đình chỉ giải quyết việc dân sự về công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và thụ lý vụ án để giải quyết. Tòa án không phải thông báo về việc thụ lý vụ án, không phải phân công lại Thẩm phán giải quyết vụ án. Việc giải quyết vụ án được thực hiện theo thủ tục chung do Bộ luật này quy định.

Chương XXIX

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ VĂN BẢN CÔNG CHỨNG VÔ HIỆU

Điều 398. Đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

1. Công chứng viên đã thực hiện việc công chứng, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu khi có căn cứ cho rằng việc công chứng có vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về công chứng.

2. Đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu phải có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 362 của Bộ luật này.

3. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu là có căn cứ và hợp pháp.

Điều 399. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

1. Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu là 01 tháng, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu; hết thời hạn này, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

2. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, Tòa án có thẩm quyền phải thông báo ngay cho tổ chức hành nghề công chứng, Công chứng viên đã thực hiện việc công chứng, người yêu cầu công chứng, người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Viện kiểm sát cùng cấp.

3. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Tòa án phải mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

Điều 400. Quyết định tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

1. Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

2. Trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Trong quyết định này, Tòa án phải quyết định về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Chương XXX

**THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ HỢP ĐỒNG
LAO ĐỘNG VÔ HIỆU; THỎA ƯỚC LAO ĐỘNG TẬP THỂ VÔ HIỆU**

Điều 401. Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu

1. Người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền tuyên bố hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu khi có căn cứ theo quy định của Bộ luật lao động.

2. Đơn yêu cầu của người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động, văn bản yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 362 của Bộ luật này.

Điều 402. Xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu

1. Thời hạn chuẩn bị xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu là 10 ngày, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu. Hết thời hạn này, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

2. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu, Tòa án có trách nhiệm gửi thông báo thụ lý cho người có đơn yêu cầu, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động và Viện kiểm sát cùng cấp.

3. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn hoặc văn bản yêu cầu, nếu người yêu cầu rút yêu cầu thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn, văn bản yêu cầu.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Tòa án phải mở phiên họp để xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Tòa án phải mở phiên họp để xét yêu cầu tuyên bố thỏa ước lao động tập thể vô hiệu.

5. Khi xét đơn yêu cầu, Thẩm phán có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu.

Trường hợp chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán ra quyết định tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu. Trong quyết định này, Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu.

6. Quyết định tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu phải gửi đến người có đơn hoặc văn bản yêu cầu, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động và cơ quan quản lý nhà nước về lao động nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính, cơ quan quản lý nhà nước về lao động cùng cấp trong trường hợp có liên quan đến doanh nghiệp không có trụ sở chính tại Việt Nam.

Chương XXXI

THỦ TỤC XÉT TÍNH HỢP PHÁP CỦA CUỘC ĐÌNH CÔNG

Điều 403. Yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Trong quá trình đình công hoặc trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt đình công, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động có quyền yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

2. Người yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công phải làm đơn yêu cầu gửi Tòa án. Đơn yêu cầu phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Những nội dung quy định tại khoản 2 Điều 362 của Bộ luật này;
- b) Tên, địa chỉ của tổ chức lãnh đạo cuộc đình công;
- c) Tên, địa chỉ của người sử dụng lao động nơi tập thể lao động đình công.

3. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi bản sao quyết định đình công, quyết định hoặc biên bản hòa giải của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp lao động tập thể, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

Điều 404. Thủ tục gửi đơn yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công

Thủ tục gửi đơn, nhận đơn, nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với việc xét và quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công tại Tòa án được thực hiện theo quy định của Bộ luật này.

Điều 405. Thẩm quyền xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra đình công có thẩm quyền xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

2. Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh về tính hợp pháp của cuộc đình công trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

Điều 406. Thành phần Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp pháp của cuộc đình công bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán.

2. Tòa án nhân dân cấp cao giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán.

Điều 407. Những người tham gia phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công do một Thẩm phán làm chủ tọa; Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên họp.

2. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp.

3. Đại diện tổ chức đại diện tập thể lao động và người sử dụng lao động.

4. Đại diện cơ quan, tổ chức theo yêu cầu của Tòa án.

Điều 408. Hoãn phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công được hoãn theo quy định tại Điều 233 của Bộ luật này về hoãn phiên tòa.

2. Thời hạn hoãn phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định hoãn phiên họp.

Điều 409. Đình chỉ việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công

Tòa án đình chỉ việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công trong các trường hợp sau đây:

1. Người yêu cầu rút đơn yêu cầu;

2. Các bên đã thỏa thuận được với nhau về giải quyết cuộc đình công và có đơn yêu cầu Tòa án không giải quyết;

3. Người yêu cầu đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan.

Điều 410. Thủ tục giải quyết đơn yêu cầu xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Ngay sau khi nhận đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công và phân công một Thẩm phán chủ trì việc giải quyết đơn yêu cầu.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu, Thẩm phán được phân công chủ trì việc giải quyết đơn yêu cầu phải ra quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công. Quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công phải được gửi ngay cho tổ chức đại diện tập thể lao động, người sử dụng lao động, Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan, tổ chức liên quan.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công, Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công phải mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

Điều 411. Trình tự phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Thẩm phán chủ trì phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công công bố quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công và tóm tắt nội dung đơn yêu cầu.

2. Đại diện tổ chức đại diện tập thể lao động và đại diện của người sử dụng lao động trình bày ý kiến của mình.

3. Thẩm phán chủ trì phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công có thể yêu cầu đại diện cơ quan, tổ chức tham gia phiên họp trình bày ý kiến.

4. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

Ngay sau khi kết thúc phiên họp, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ việc dân sự.

5. Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công thảo luận và quyết định theo đa số.

Điều 412. Quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Quyết định của Tòa án về tính hợp pháp của cuộc đình công phải nêu rõ lý do và căn cứ để kết luận tính hợp pháp của cuộc đình công.

Quyết định của Tòa án về tính hợp pháp của cuộc đình công phải được công bố công khai tại phiên họp và gửi ngay cho tổ chức đại diện tập thể lao động và người sử dụng lao động, Viện kiểm sát cùng cấp. Tập thể lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm thi hành quyết định của Tòa án nhưng có quyền kháng cáo; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị quyết định đó.

2. Sau khi quyết định của Tòa án về tính hợp pháp của cuộc đình công được công bố, nếu cuộc đình công là bất hợp pháp thì người lao động đang tham gia đình công phải ngừng ngay đình công và trở lại làm việc.

Điều 413. Trình tự, thủ tục giải quyết kháng cáo, kháng nghị quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Ngay sau khi nhận đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công, Tòa án nhân dân cấp cao phải có văn bản yêu cầu Tòa án đã xét tính hợp pháp của cuộc đình công chuyển hồ sơ vụ việc để xem xét, giải quyết.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, Tòa án đã ra quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công phải chuyển hồ sơ vụ việc cho Tòa án nhân dân cấp cao để xem xét, giải quyết.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ việc, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao quyết định thành lập Hội đồng phúc thẩm xét tính hợp pháp của cuộc đình công và phân công một Thẩm phán chủ trì việc nghiên cứu hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp cao nhận được hồ sơ vụ việc, Hội đồng phúc thẩm phải tiến hành xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công.

Quyết định của Hội đồng phúc thẩm xét tính hợp pháp của cuộc đình công của Tòa án nhân dân cấp cao là quyết định cuối cùng.

Chương XXXII

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VIỆC DÂN SỰ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Điều 414. Những việc dân sự liên quan đến hoạt động Trọng tài thương mại Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Chỉ định, thay đổi Trọng tài viên.
2. Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.
3. Hủy phán quyết trọng tài.
4. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định của Hội đồng trọng tài về thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài.
5. Thu thập chứng cứ.
6. Triệu tập người làm chứng.
7. Đăng ký phán quyết trọng tài.
8. Các việc dân sự khác mà pháp luật về Trọng tài thương mại Việt Nam có quy định.

Điều 415. Thủ tục giải quyết

Thủ tục giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động của Trọng tài thương mại Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại Việt Nam.

Chương XXXIII

THỦ TỤC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI THÀNH NGOÀI TÒA ÁN

Điều 416. Công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án

Kết quả hòa giải vụ việc ngoài Tòa án được Tòa án xem xét ra quyết định công nhận là kết quả hòa giải thành vụ việc xảy ra giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có nhiệm vụ hòa giải đã hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải.

Điều 417. Điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án

1. Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.
2. Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý.
3. Một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận.
4. Nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

Điều 418. Đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án

1. Người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án phải gửi đơn đến Tòa án trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành.

Đơn yêu cầu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 362 của Bộ luật này;
 - b) Tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức đã tiến hành hòa giải;
 - c) Nội dung, thỏa thuận hòa giải thành yêu cầu Tòa án công nhận.
2. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi văn bản về kết quả hòa giải thành theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 419. Thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án

1. Thủ tục nhận và xử lý đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được thực hiện theo quy định tại các điều 363, 364 và 365 của Bộ luật này.
2. Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu; hết thời hạn này, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Thời hạn mở phiên họp xét đơn yêu cầu là 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở phiên họp.

3. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Thẩm phán được phân công xét đơn có quyền sau đây:

a) Yêu cầu bên tham gia hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến về yêu cầu của người có đơn đề nghị Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành; làm rõ nội dung yêu cầu hoặc bổ sung tài liệu, nếu xét thấy cần thiết;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức cá nhân có thẩm quyền tiến hành hòa giải cung cấp cho Tòa án tài liệu làm cơ sở cho việc xét đơn yêu cầu của đương sự, nếu xét thấy cần thiết.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tòa án yêu cầu có trách nhiệm trả lời Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án.

4. Những người tham gia phiên họp xét đơn yêu cầu, thủ tục tiến hành phiên họp xét đơn yêu cầu được thực hiện theo quy định tại Điều 367 và Điều 369 của Bộ luật này.

5. Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 417 của Bộ luật này. Quyết định của Tòa án phải có các nội dung quy định tại Điều 370 của Bộ luật này.

6. Thẩm phán ra quyết định không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án đối với trường hợp không có đủ các điều kiện quy định tại Điều 417 của Bộ luật này.

Việc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án không ảnh hưởng đến nội dung và giá trị pháp lý của kết quả hòa giải ngoài Tòa án.

7. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được gửi cho người tham gia thỏa thuận hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Viện kiểm sát cùng cấp.

8. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

9. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự.

Chương XXXIV

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC BẮT GIỮ TÀU BAY, TÀU BIỂN

Điều 420. Quyền yêu cầu Tòa án bắt giữ tàu bay, tàu biển

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bắt giữ tàu bay tại cảng hàng không, sân bay để bảo đảm lợi ích của chủ nợ, chủ sở hữu, người thứ ba ở mặt đất bị thiệt hại hoặc người khác có quyền, lợi ích đối với tàu bay hoặc để thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng Việt Nam.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải, thi hành án dân sự, thực hiện tương trợ tư pháp.

Điều 421. Thẩm quyền của Tòa án bắt giữ tàu bay, tàu biển

1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không, sân bay mà tàu bay bị yêu cầu bắt giữ hạ cánh có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu bay.

2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng biển, cảng thủy nội địa mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển. Trường hợp cảng có nhiều bến cảng thuộc địa phận các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi có bến cảng mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển đó.

Điều 422. Thủ tục bắt giữ tàu bay, tàu biển

Thủ tục giải quyết việc dân sự liên quan đến việc bắt giữ tàu bay, tàu biển được thực hiện theo quy định của pháp luật về bắt giữ tàu bay, tàu biển.

Phần thứ bảy

**THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM
HOẶC KHÔNG CÔNG NHẬN BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ
CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI; CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH
PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**

Chương XXXV

QUY ĐỊNH CHUNG

**VỀ THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM
HOẶC KHÔNG CÔNG NHẬN BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ
CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI; CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH
PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**

Điều 423. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam

1. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sau đây được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam:

a) Bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài được quy định tại điều ước quốc tế mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại;

c) Bản án, quyết định dân sự khác của Tòa án nước ngoài được pháp luật Việt Nam quy định công nhận và cho thi hành.

2. Quyết định về nhân thân, hôn nhân và gia đình của cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài cũng được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam như bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 424. Phán quyết của Trọng tài nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam

1. Phán quyết của Trọng tài nước ngoài sau đây được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam:

a) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cùng là thành viên của điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài;

b) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại.

2. Phán quyết của Trọng tài nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam là phán quyết cuối cùng của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp, chấm dứt tố tụng trọng tài và có hiệu lực thi hành.

3. Trọng tài nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo quy định của Luật trọng tài thương mại của Việt Nam.

Điều 425. Quyền yêu cầu công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài

1. Người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài, nếu cá nhân phải thi hành cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài có tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu.

2. Người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

3. Đương sự, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

Điều 426. Bảo đảm quyền kháng cáo, kháng nghị

Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao xét lại theo quy định của Bộ luật này.

Điều 427. Bảo đảm hiệu lực quyết định của Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài

1. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam có hiệu lực pháp luật như bản án, quyết định dân sự của Tòa án Việt Nam đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành theo thủ tục thi hành án dân sự. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được Tòa án Việt Nam công nhận thì không có hiệu lực pháp luật tại Việt Nam, trừ trường hợp đương nhiên được công nhận quy định tại Điều 431 của Bộ luật này.

2. Phán quyết của Trọng tài nước ngoài được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam có hiệu lực pháp luật như quyết định của Tòa án Việt Nam đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành theo thủ tục thi hành án dân sự.

3. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi quyết định của Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài đó có hiệu lực pháp luật.

Điều 428. Gửi quyết định của Tòa án về công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài

Tòa án có trách nhiệm chuyển giao trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thông qua Bộ Tư pháp quyết định của Tòa án cho người được thi hành, người phải thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài hoặc người đại diện hợp pháp của họ, Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của Bộ luật này.

Điều 429. Bảo đảm quyền chuyển tiền, tài sản thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài

Nhà nước Việt Nam bảo đảm việc chuyển tiền, tài sản thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành từ Việt Nam ra nước ngoài. Việc chuyển tiền, tài sản này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 430. Lệ phí, chi phí xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài

1. Người yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Người yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này phải chịu chi phí tổng đạt ra nước ngoài văn bản tố tụng của Tòa án Việt Nam liên quan đến yêu cầu của họ.

Điều 431. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài đương nhiên được công nhận tại Việt Nam

1. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam được quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài, quyết định về hôn nhân và gia đình của cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam.

Chương XXXVI

THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI; THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU KHÔNG CÔNG NHẬN BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI

Mục 1

THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI

Điều 432. Thời hiệu yêu cầu công nhận và cho thi hành

1. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có hiệu lực pháp luật, người được thi hành, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn đến Bộ Tư pháp Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định cùng là thành viên hoặc Tòa án Việt Nam có thẩm quyền quy định tại Bộ luật này để yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự đó.

2. Trường hợp người làm đơn chứng minh được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không thể gửi đơn đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn gửi đơn.

Điều 433. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành

1. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phải có các nội dung chính sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được thi hành, người đại diện hợp pháp của người đó; nếu người được thi hành án là cơ quan, tổ chức thì phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó;

b) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người phải thi hành; nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức thì ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp người phải thi hành là cá nhân không có nơi cư trú hoặc nơi làm việc tại Việt Nam, người phải thi hành là cơ quan, tổ chức không có trụ sở chính tại Việt Nam thì trong đơn yêu cầu phải ghi rõ địa chỉ nơi có tài sản và các loại tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam;

c) Yêu cầu của người được thi hành; trường hợp bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài đã được thi hành một phần thì người được thi hành phải ghi rõ phần đã được thi hành và phần còn lại có yêu cầu công nhận và cho thi hành tiếp tại Việt Nam.

2. Đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 434. Giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu

1. Gửi kèm theo đơn yêu cầu là giấy tờ, tài liệu được quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định cùng là thành viên. Trường hợp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về vấn đề này thì kèm theo đơn yêu cầu phải có giấy tờ, tài liệu sau đây:

a) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực bản án, quyết định do Tòa án nước ngoài cấp;

b) Văn bản của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận bản án, quyết định đó có hiệu lực pháp luật, chưa hết thời hiệu thi hành và cần được thi hành tại Việt Nam, trừ trường hợp trong bản án, quyết định đó đã thể hiện rõ những nội dung này;

c) Văn bản của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận kết quả tổng đạt hợp lệ bản án, quyết định đó cho người phải thi hành;

d) Văn bản của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó đã được triệu tập hợp lệ trong trường hợp Tòa án nước ngoài ra bản án vắng mặt họ.

2. Giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 435. Chuyển hồ sơ cho Tòa án

Trường hợp Bộ Tư pháp nhận được đơn yêu cầu và giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 434 của Bộ luật này thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tư pháp phải chuyển cho Tòa án có thẩm quyền theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Bộ luật này.

Điều 436. Thụ lý hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Bộ Tư pháp chuyển đến hoặc kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu và giấy tờ, tài liệu kèm theo do người có yêu cầu gửi đến, Tòa án căn cứ vào các điều 363, 364 và 365 của Bộ luật này để xem xét, thụ lý hồ sơ và thông báo cho người có đơn yêu cầu, người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ tại Việt Nam, Viện kiểm sát cùng cấp và Bộ Tư pháp.

Điều 437. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

1. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án có quyền yêu cầu người được thi hành giải thích những điểm chưa rõ trong đơn; yêu cầu Tòa án nước ngoài đã ra bản án, quyết định giải thích những điểm chưa rõ trong hồ sơ.

2. Văn bản yêu cầu giải thích của Tòa án được gửi cho người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ tại Việt Nam, Tòa án nước ngoài theo đường dịch vụ bưu chính.

Trường hợp Tòa án Việt Nam yêu cầu Tòa án nước ngoài giải thích thì văn bản yêu cầu được dịch ra ngôn ngữ quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trường hợp giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế thì hồ sơ phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu tương trợ tư pháp hoặc dịch ra một ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận. Người yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài phải chịu chi phí dịch và chi phí dịch vụ bưu chính gửi văn bản yêu cầu giải thích của Tòa án Việt Nam cho Tòa án nước ngoài.

3. Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu là 04 tháng, kể từ ngày thụ lý. Trong thời hạn này, tùy từng trường hợp mà Tòa án ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu;
- b) Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu;
- c) Mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Trường hợp Tòa án yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu được kéo dài nhưng không quá 02 tháng. Nếu hết thời hạn này mà Tòa án không nhận được văn bản giải thích của đương sự hoặc của Tòa án nước ngoài thì Tòa án căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ để giải quyết yêu cầu của đương sự.

Tòa án phải mở phiên họp trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu trong thời hạn 15 ngày trước ngày mở phiên họp; hết thời hạn này, Viện kiểm sát phải gửi trả lại hồ sơ cho Tòa án để mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

4. Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Người phải thi hành là cá nhân chết hoặc người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể mà chưa có cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó;

b) Người phải thi hành là cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật;

c) Chấm dứt đại diện hợp pháp của người phải thi hành mà chưa có người thay thế;

d) Việc thi hành bản án, quyết định đã bị tạm đình chỉ tại nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định;

đ) Bản án, quyết định đang được xem xét lại hoặc đang chờ xem xét lại theo thủ tục tố tụng tại nước nơi Tòa án đã ra bản án, quyết định đó.

5. Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Người được thi hành rút đơn yêu cầu hoặc người phải thi hành đã tự nguyện thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài;

b) Người phải thi hành là cá nhân chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó không được thừa kế;

c) Người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó đã được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó;

đ) Đã có quyết định của Tòa án mở thủ tục phá sản đối với người phải thi hành;

e) Tòa án không xác định được địa chỉ của người phải thi hành và địa điểm nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành;

g) Thẩm quyền giải quyết yêu cầu thuộc Tòa án khác và hồ sơ đã được chuyển cho Tòa án đó giải quyết;

h) Tòa án không xác định được địa điểm nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành tại Việt Nam trong trường hợp cơ quan, tổ chức phải thi hành không có trụ sở chính tại Việt Nam, cá nhân phải thi hành không cư trú, làm việc tại Việt Nam.

Điều 438. Phiên họp xét đơn yêu cầu

1. Việc xét đơn yêu cầu được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm ba Thẩm phán thực hiện, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án.

2. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên họp; trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp.

3. Phiên họp được tiến hành với sự có mặt của người được thi hành, người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ; nếu một trong những người này vắng mặt lần thứ nhất thì phải hoãn phiên họp.

Việc xét đơn yêu cầu vẫn được tiến hành nếu người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ, người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có đơn yêu cầu Tòa án xét đơn vắng mặt hoặc người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

Hội đồng ra quyết định đình chỉ việc xét đơn nếu người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt hoặc khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 437 của Bộ luật này.

4. Khi xem xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành, Hội đồng không được xét xử lại vụ án đã được Tòa án nước ngoài ra bản án, quyết định. Tòa án chỉ được kiểm tra, đối chiếu bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu với các quy định tại Chương XXXV và Chương XXXVI của Bộ luật này, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để làm cơ sở cho việc ra quyết định công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định đó.

5. Sau khi xem xét đơn yêu cầu, các giấy tờ, tài liệu kèm theo, nghe ý kiến của người được triệu tập, của Kiểm sát viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số.

Hội đồng có quyền ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc quyết định không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

6. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm có quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Chương VIII của Bộ luật này.

Điều 439. Những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam

1. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không đáp ứng được một trong các điều kiện để được công nhận quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định đó.

3. Người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó đã vắng mặt tại phiên tòa của Tòa án nước ngoài do không được triệu tập hợp lệ hoặc văn bản của Tòa án nước ngoài không được tổng đạt cho họ trong một thời hạn hợp lý theo quy định của pháp luật của nước có Tòa án nước ngoài đó để họ thực hiện quyền tự bảo vệ.

4. Tòa án nước đã ra bản án, quyết định không có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự đó theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật này.

5. Vụ việc dân sự này đã có bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án Việt Nam hoặc trước khi cơ quan xét xử của nước ngoài thụ lý vụ việc, Tòa án Việt Nam đã thụ lý và đang giải quyết vụ việc hoặc đã có bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước thứ ba đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành.

6. Đã hết thời hiệu thi hành án theo pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định dân sự đó hoặc theo pháp luật thi hành án dân sự của Việt Nam.

7. Việc thi hành bản án, quyết định đã bị hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành tại nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định đó.

8. Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 440. Tòa án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, yêu cầu

Tòa án nước ngoài đã ra bản án, quyết định mà bản án, quyết định đó đang được xem xét để công nhận và cho thi hành tại Việt Nam có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự đó trong những trường hợp sau đây:

1. Vụ việc dân sự không thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam quy định tại Điều 470 của Bộ luật này.

2. Vụ việc dân sự quy định tại Điều 469 của Bộ luật này nhưng có một trong các điều kiện sau đây:

a) Bị đơn tham gia tranh tụng mà không có ý kiến phản đối thẩm quyền của Tòa án nước ngoài đó;

b) Vụ việc dân sự này chưa có bản án, quyết định của Tòa án nước thứ ba đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành;

c) Vụ việc dân sự này đã được Tòa án nước ngoài thụ lý trước khi Tòa án Việt Nam thụ lý.

Điều 441. Gửi quyết định của Tòa án

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định quy định tại khoản 5 Điều 438 của Bộ luật này, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ việc giải quyết đơn quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 437 của Bộ luật này, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát cùng cấp.

3. Ngay sau khi ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 6 Điều 438 của Bộ luật này, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát cùng cấp.

4. Việc gửi quyết định của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài được thực hiện theo các phương thức quy định tại Điều 474 của Bộ luật này.

Điều 442. Kháng cáo, kháng nghị

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu và 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, đương sự, người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo quyết định đó; trường hợp đương sự, người đại diện hợp pháp của họ không có mặt tại phiên họp xét đơn yêu cầu thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được quyết định đó. Đơn kháng cáo phải nêu rõ lý do và yêu cầu kháng cáo.

Trong trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho đương sự, người đại diện hợp pháp của họ không thể kháng cáo trong thời hạn nêu trên thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn kháng cáo.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 437 và khoản 5 Điều 438 của Bộ luật này.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là 07 ngày, của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định.

Điều 443. Xét kháng cáo, kháng nghị

1. Tòa án nhân dân cấp cao xét quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 437 của Bộ luật này thì thời hạn này được kéo dài, nhưng không quá 02 tháng.

2. Thành phần Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị gồm ba Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh Tòa án nhân dân cấp cao.

Phiên họp xét lại quyết định bị kháng cáo, kháng nghị được tiến hành như phiên họp xét đơn yêu cầu quy định tại Điều 438 của Bộ luật này.

3. Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị có các quyền sau đây:

- a) Giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;
- b) Sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;
- c) Tạm đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị;
- d) Đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị;

đ) Hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm;

e) Hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 437 của Bộ luật này.

4. Quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định và có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật này.

Mục 2

THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU KHÔNG CÔNG NHẬN BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI

Điều 444. Thời hiệu yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có hiệu lực pháp luật, người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

2. Trường hợp người yêu cầu chứng minh được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không thể yêu cầu đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn gửi đơn.

Điều 445. Đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam

1. Người yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 444 của Bộ luật này phải làm đơn yêu cầu. Đơn yêu cầu phải có các nội dung chính sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người phải thi hành; nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức thì ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp người phải thi hành là cá nhân không có nơi cư trú hoặc nơi làm việc tại Việt Nam, người phải thi hành là cơ quan, tổ chức không có trụ sở chính tại Việt Nam thì trong đơn yêu cầu phải ghi rõ địa chỉ nơi có tài sản và các loại tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam;

b) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được thi hành, người đại diện hợp pháp của người đó; nếu người được thi hành án là cơ quan, tổ chức thì phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó;

c) Yêu cầu của người phải thi hành; trường hợp bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài đã được thi hành một phần thì phải ghi rõ phần đã được thi hành và phần còn lại có yêu cầu không công nhận tại Việt Nam.

2. Đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 446. Giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu; thủ tục xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam

1. Gửi kèm theo đơn yêu cầu là giấy tờ, tài liệu quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trường hợp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về vấn đề này thì kèm theo đơn yêu cầu phải có bản chính hoặc bản sao có chứng thực bản án, quyết định do Tòa án nước ngoài cấp và giấy tờ, tài liệu chứng minh cho yêu cầu không công nhận.

2. Giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

3. Thủ tục xét đơn yêu cầu, việc gửi quyết định của Tòa án, việc kháng cáo, kháng nghị và xét kháng cáo, kháng nghị được thực hiện theo quy định tại các điều tương ứng tại Mục 1 Chương này.

Mục 3

THỦ TỤC YÊU CẦU KHÔNG CÔNG NHẬN BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI KHÔNG CÓ YÊU CẦU THI HÀNH TẠI VIỆT NAM

Điều 447. Thời hiệu yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam, đương sự, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện

hợp pháp của họ có quyền gửi đơn đến Bộ Tư pháp Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Bộ luật này trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không quy định hoặc không có điều ước quốc tế liên quan để yêu cầu Tòa án không công nhận bản án, quyết định dân sự đó.

2. Trường hợp người làm đơn chứng minh được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không thể gửi đơn đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn gửi đơn.

Điều 448. Đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam

1. Đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người làm đơn; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó;
- b) Yêu cầu của người làm đơn.

2. Kèm theo đơn yêu cầu phải có bản chính hoặc bản sao có chứng thực bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và giấy tờ, tài liệu cần thiết để chứng minh yêu cầu không công nhận của mình là có căn cứ và hợp pháp.

3. Đơn yêu cầu và giấy tờ, tài liệu kèm theo bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 449. Thủ tục thụ lý, giải quyết đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam

1. Việc thụ lý đơn, chuẩn bị xét đơn yêu cầu và phiên họp xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam được thực hiện theo quy định tại các điều 436, 437 và 438 của Bộ luật này.

2. Hội đồng xét đơn yêu cầu có quyền ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài;
- b) Bác đơn yêu cầu không công nhận.

3. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam không được công nhận trong các trường hợp quy định tại Điều 439 của Bộ luật này.

Điều 450. Gửi quyết định của Tòa án và việc kháng cáo, kháng nghị

Việc gửi quyết định của Tòa án; việc kháng cáo, kháng nghị và xét kháng cáo, kháng nghị được thực hiện theo quy định tại các điều 441, 442 và 443 của Bộ luật này.

Chương XXXVII
THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH
TẠI VIỆT NAM PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

Điều 451. Thời hạn gửi đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành

1. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày phán quyết của Trọng tài nước ngoài có hiệu lực pháp luật, người được thi hành, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn đến Bộ Tư pháp Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Bộ luật này trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không quy định hoặc không có điều ước quốc tế liên quan để yêu cầu Tòa án công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết đó.

2. Trường hợp người làm đơn chứng minh được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không thể gửi đơn đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn gửi đơn.

Điều 452. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài

1. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài phải có các nội dung chính sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được thi hành, người đại diện hợp pháp tại Việt Nam của người đó; nếu người được thi hành án là cơ quan, tổ chức thì phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó;

b) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người phải thi hành; nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức thì ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp người phải thi hành là cá nhân không có nơi cư trú hoặc nơi làm việc tại Việt Nam, người phải thi hành là cơ quan, tổ chức không có trụ sở chính tại Việt Nam thì trong đơn yêu cầu phải ghi rõ địa chỉ nơi có tài sản và các loại tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

c) Yêu cầu của người được thi hành.

2. Đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 453. Giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu

1. Gửi kèm theo đơn yêu cầu là giấy tờ, tài liệu quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; trường hợp không có điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế không quy định thì kèm theo đơn yêu cầu phải có giấy tờ, tài liệu sau đây:

- a) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực phán quyết của Trọng tài nước ngoài;
- b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực thỏa thuận trọng tài giữa các bên.

2. Giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài thì phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 454. Chuyển hồ sơ cho Tòa án

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu và giấy tờ, tài liệu quy định tại Điều 453 của Bộ luật này thì Bộ Tư pháp phải chuyển cho Tòa án có thẩm quyền.

2. Trường hợp Bộ Tư pháp đã chuyển hồ sơ cho Tòa án mà sau đó lại nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho biết đang xem xét hoặc đã hủy bỏ, đình chỉ thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài thì Bộ Tư pháp phải thông báo ngay bằng văn bản cho Tòa án biết.

Điều 455. Thụ lý hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Bộ Tư pháp chuyển đến hoặc nhận được đơn và giấy tờ, tài liệu kèm theo do người có đơn yêu cầu gửi đến, Tòa án có thẩm quyền căn cứ vào các điều 363, 364 và 365 của Bộ luật này để xem xét, thụ lý và thông báo bằng văn bản cho người được thi hành, người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ tại Việt Nam, Viện kiểm sát cùng cấp và Bộ Tư pháp.

Điều 456. Chuyển hồ sơ cho Tòa án khác, giải quyết tranh chấp về thẩm quyền

Trường hợp sau khi thụ lý mà Tòa án xét thấy việc giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài thuộc thẩm quyền của Tòa án khác của Việt Nam thì Tòa án đã thụ lý ra quyết định chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền và xóa tên yêu cầu đó trong sổ thụ lý. Quyết định này phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự.

Đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị đối với quyết định này trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, kiến nghị, giải quyết tranh chấp về thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Bộ luật này.

Điều 457. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

1. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu;
- b) Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu;
- c) Mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án có quyền yêu cầu người được thi hành giải thích những điểm chưa rõ trong đơn. Trong trường hợp này, thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu được kéo dài nhưng không quá 02 tháng.

Tòa án phải mở phiên họp trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu. Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu trong thời hạn 15 ngày trước ngày mở phiên họp; hết thời hạn này, Viện kiểm sát phải gửi trả lại hồ sơ cho Tòa án để mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

2. Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài đang được cơ quan có thẩm quyền của nước nơi Trọng tài ra phán quyết xem xét lại;

b) Người phải thi hành là cá nhân chết hoặc người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể mà chưa có cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó;

c) Người phải thi hành là cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật.

Trong thời gian tạm đình chỉ, Thẩm phán được phân công giải quyết vẫn phải có trách nhiệm về việc giải quyết đơn yêu cầu.

Sau khi có quyết định tạm đình chỉ giải quyết đơn yêu cầu theo quy định tại khoản này, Thẩm phán có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm khắc phục những lý do dẫn tới việc tạm đình chỉ trong thời gian ngắn nhất để kịp thời tiếp tục giải quyết đơn yêu cầu. Khi lý do tạm đình chỉ không còn thì Thẩm phán phải ra quyết định tiếp tục giải quyết đơn yêu cầu.

3. Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Người được thi hành rút đơn yêu cầu hoặc người phải thi hành đã tự nguyện thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài;

b) Người phải thi hành là cá nhân chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó không được thừa kế;

c) Người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó đã được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của cơ quan, tổ chức đó;

đ) Tòa án không xác định được địa điểm nơi có tài sản tại Việt Nam của người phải thi hành theo yêu cầu của người được thi hành phán quyết trọng tài.

Điều 458. Phiên họp xét đơn yêu cầu

1. Việc xét đơn yêu cầu được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm ba Thẩm phán thực hiện, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án.

2. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên họp; trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp.

3. Phiên họp được tiến hành với sự có mặt của người được thi hành, người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ, nếu một trong những người này vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên họp.

Việc xét đơn yêu cầu vẫn được tiến hành nếu người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ, người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ yêu cầu Tòa án xét đơn vắng mặt họ hoặc người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét đơn ra quyết định đình chỉ việc giải quyết đơn nếu người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt hoặc khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 457 của Bộ luật này.

4. Khi xem xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành, Hội đồng không được xét xử lại tranh chấp đã được Trọng tài nước ngoài ra phán quyết. Tòa án chỉ được kiểm tra, đối chiếu phán quyết của Trọng tài nước ngoài, giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu với các quy định tại Chương XXXV và Chương XXXVII của Bộ luật này, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để làm cơ sở cho việc ra quyết định công nhận hoặc không công nhận phán quyết đó.

5. Sau khi xem xét đơn yêu cầu, giấy tờ, tài liệu kèm theo, nghe ý kiến của người được triệu tập, của Kiểm sát viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số.

Hội đồng có quyền ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài hoặc quyết định không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài.

Điều 459. Những trường hợp không công nhận

1. Tòa án không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài khi xét thấy chứng cứ do bên phải thi hành cung cấp cho Tòa án để phản đối yêu cầu công nhận là có căn cứ, hợp pháp và phán quyết trọng tài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Các bên ký kết thỏa thuận trọng tài không có năng lực để ký kết thỏa thuận đó theo pháp luật được áp dụng cho mỗi bên;

b) Thỏa thuận trọng tài không có giá trị pháp lý theo pháp luật của nước mà các bên đã chọn để áp dụng hoặc theo pháp luật của nước nơi phán quyết đã được tuyên, nếu các bên không chọn pháp luật áp dụng cho thỏa thuận đó;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thi hành không được thông báo kịp thời và hợp thức về việc chỉ định Trọng tài viên, về thủ tục giải quyết vụ tranh chấp tại Trọng tài nước ngoài hoặc vì nguyên nhân chính đáng khác mà không thể thực hiện được quyền tố tụng của mình;

d) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài được tuyên về một vụ tranh chấp không được các bên yêu cầu giải quyết hoặc vượt quá yêu cầu của các bên ký kết thỏa thuận trọng tài. Trường hợp có thể tách được phán quyết định về vấn đề đã được yêu cầu và phán quyết định về vấn đề không được yêu cầu giải quyết tại Trọng tài nước ngoài thì phán quyết định về vấn đề được yêu cầu giải quyết có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

đ) Thành phần của Trọng tài nước ngoài, thủ tục giải quyết tranh chấp của Trọng tài nước ngoài không phù hợp với thỏa thuận trọng tài hoặc với pháp luật của nước nơi phán quyết của Trọng tài nước ngoài đã được tuyên, nếu thỏa thuận trọng tài không quy định về các vấn đề đó;

e) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài chưa có hiệu lực bắt buộc đối với các bên;

g) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi phán quyết đã được tuyên hoặc của nước có pháp luật đã được áp dụng hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành.

2. Phán quyết của Trọng tài nước ngoài cũng không được công nhận, nếu Tòa án Việt Nam xét thấy:

a) Theo pháp luật Việt Nam, vụ tranh chấp không được giải quyết theo thể thức trọng tài;

b) Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 460. Gửi quyết định của Tòa án

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ việc giải quyết đơn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 457 của Bộ luật này, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài quy định tại khoản 5 Điều 458 của Bộ luật này, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát cùng cấp. Nếu đương sự ở nước ngoài không có người đại diện hợp pháp tại Việt Nam và Tòa án đã ra quyết định vắng mặt họ theo quy định tại khoản 3 Điều 458 của Bộ luật này thì Tòa án gửi quyết định cho họ theo đường dịch vụ bưu chính hoặc thông qua Bộ Tư pháp theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Việc gửi quyết định của Tòa án được thực hiện theo các phương thức quy định tại Điều 474 của Bộ luật này.

Điều 461. Kháng cáo, kháng nghị

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 457 hoặc khoản 5 Điều 458 của Bộ luật này, đương sự, người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo quyết định đó; trường hợp đương sự không có mặt tại phiên họp xét đơn yêu cầu thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được quyết định. Đơn kháng cáo phải nêu rõ lý do và yêu cầu kháng cáo.

Trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho đương sự, người đại diện hợp pháp của họ không thể kháng cáo trong thời hạn nêu trên thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn kháng cáo.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 457 và khoản 5 Điều 458 của Bộ luật này.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là 07 ngày, của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định.

Điều 462. Xét kháng cáo, kháng nghị

1. Tòa án nhân dân cấp cao xét lại quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 1 Điều 457 của Bộ luật này thì thời hạn này được kéo dài, nhưng không quá 02 tháng.

2. Thành phần Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị gồm ba Thẩm phán, trong đó có một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao. Phiên họp xét lại quyết định bị kháng cáo, kháng nghị được tiến hành như phiên họp xét đơn yêu cầu quy định tại Điều 458 của Bộ luật này.

3. Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị có các quyền sau đây:

- a) Giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;
- b) Sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;
- c) Tạm đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị;
- d) Đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị;
- đ) Hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm;
- e) Hủy quyết định sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đơn yêu cầu khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 457 của Bộ luật này.

4. Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị trong các trường hợp sau đây:

a) Đương sự kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị;

b) Đương sự kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt và không có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Trường hợp đương sự kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị trước khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định mở phiên họp xét kháng cáo, kháng nghị thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên họp ra quyết định đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị. Trường hợp đương sự kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị sau khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định mở phiên họp xét kháng cáo, kháng nghị thì Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị ra quyết định đình chỉ giải quyết xét kháng cáo, kháng nghị.

Trong các trường hợp này, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét kháng cáo, kháng nghị.

5. Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm trong các trường hợp sau đây:

a) Việc chứng minh của đương sự phản đối việc công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài hoặc căn cứ để Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định công nhận hoặc không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài không đúng quy định tại Chương XXXV và Chương XXXVII của Bộ luật này, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Thành phần của Hội đồng xét đơn của Tòa án cấp sơ thẩm không đúng quy định tại Chương XXXVII của Bộ luật này hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

6. Quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định và có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật này.

Điều 463. Tạm đình chỉ thi hành, hủy quyết định công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài

1. Ngay sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc đang xem xét yêu cầu hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài từ đương sự hoặc Bộ Tư pháp, Tòa án

đã ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết đó phải yêu cầu Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tạm đình chỉ thi hành phán quyết.

Ngay sau khi nhận được yêu cầu của Tòa án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tạm đình chỉ thi hành phán quyết và gửi quyết định đó cho Tòa án đã ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài, đồng thời gửi cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thể áp dụng biện pháp bảo đảm cần thiết cho việc tiếp tục thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự nếu có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân được thi hành.

2. Ngay sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài, Tòa án Việt Nam đã ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài ra quyết định hủy bỏ quyết định đó và gửi quyết định này cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan thi hành án dân sự.

Ngay sau khi nhận được quyết định của Tòa án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ việc thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài.

Phần thứ tám

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Chương XXXVIII

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 464. Nguyên tắc áp dụng

1. Phần này quy định về thẩm quyền, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài; trường hợp Phần này không có quy định thì áp dụng các quy định khác có liên quan của Bộ luật này để giải quyết.

2. Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài là vụ việc dân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài;
- b) Các bên tham gia đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ đó xảy ra tại nước ngoài;

c) Các bên tham gia đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam nhưng đối tượng của quan hệ dân sự đó ở nước ngoài.

3. Các hoạt động tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp.

Điều 465. Quyền, nghĩa vụ tố tụng của người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài và tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, Nhà nước nước ngoài

1. Người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam có quyền khởi kiện đến Tòa án Việt Nam để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi bị xâm phạm hoặc có tranh chấp.

Chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài theo ủy quyền có quyền khởi kiện đến Tòa án Việt Nam để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức nước ngoài ủy quyền bị xâm phạm hoặc có tranh chấp.

2. Khi tham gia tố tụng dân sự, người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, Nhà nước nước ngoài có quyền, nghĩa vụ tố tụng như công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam.

3. Nhà nước Việt Nam có thể áp dụng nguyên tắc có đi có lại để hạn chế quyền tố tụng dân sự tương ứng của người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài mà Tòa án của nước đó đã hạn chế quyền tố tụng dân sự đối với công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam, chi nhánh, văn phòng đại diện tại nước ngoài của cơ quan, tổ chức Việt Nam.

Điều 466. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của người nước ngoài

1. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của người nước ngoài được xác định như sau:

a) Theo pháp luật của nước mà người nước ngoài có quốc tịch; trường hợp người nước ngoài là người không quốc tịch thì theo pháp luật của nước nơi người đó cư trú; nếu người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam thì theo pháp luật Việt Nam;

b) Theo pháp luật của nước nơi người nước ngoài có quốc tịch và cư trú tại một trong các nước mà họ có quốc tịch nếu họ có nhiều quốc tịch nước ngoài.

Trường hợp người nước ngoài có nhiều quốc tịch và cư trú ở nước mà không cùng với quốc tịch của nước đó thì theo pháp luật của nước nơi người nước ngoài có thời gian mang quốc tịch dài nhất;

c) Theo pháp luật Việt Nam nếu người nước ngoài có nhiều quốc tịch và một trong quốc tịch đó là quốc tịch Việt Nam hoặc người nước ngoài có thể thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam.

2. Người nước ngoài có thể được công nhận có năng lực hành vi tố tụng dân sự tại Tòa án Việt Nam, nếu theo quy định của pháp luật nước ngoài thì họ không có năng lực hành vi tố tụng dân sự, nhưng theo quy định của pháp luật Việt Nam thì họ có năng lực hành vi tố tụng dân sự.

Điều 467. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài và tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, Nhà nước nước ngoài

1. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước nơi cơ quan, tổ chức đó được thành lập.

Năng lực pháp luật tố tụng dân sự của chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài được xác định theo pháp luật Việt Nam.

2. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự của tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế được xác định trên cơ sở điều ước quốc tế là căn cứ để thành lập tổ chức đó, quy chế hoạt động của tổ chức quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Trường hợp tổ chức quốc tế tuyên bố từ bỏ quyền ưu đãi, quyền miễn trừ thì năng lực pháp luật tố tụng dân sự của tổ chức quốc tế đó được xác định theo pháp luật Việt Nam.

Điều 468. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, Nhà nước nước ngoài

Đương sự là người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, Nhà nước nước ngoài tham gia tố tụng tại Tòa án Việt Nam có quyền tự mình hoặc nhờ luật sư, người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 469. Thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

1. Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong những trường hợp sau đây:

- a) Bị đơn là cá nhân cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam;
- b) Bị đơn là cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Việt Nam hoặc bị đơn là cơ quan, tổ chức có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam đối với các vụ việc liên quan đến hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan, tổ chức đó tại Việt Nam;
- c) Bị đơn có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam;
- d) Vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam hoặc các đương sự là người nước ngoài cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam;
- đ) Vụ việc về quan hệ dân sự mà việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó xảy ra ở Việt Nam, đối tượng của quan hệ đó là tài sản trên lãnh thổ Việt Nam hoặc công việc được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam;
- e) Vụ việc về quan hệ dân sự mà việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó xảy ra ở ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc có trụ sở, nơi cư trú tại Việt Nam.

2. Sau khi xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam theo quy định của Chương này, Tòa án áp dụng các quy định tại Chương III của Bộ luật này để xác định thẩm quyền của Tòa án cụ thể giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

Điều 470. Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam

1. Những vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài sau đây thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Tòa án Việt Nam:

- a) Vụ án dân sự đó có liên quan đến quyền đối với tài sản là bất động sản có trên lãnh thổ Việt Nam;
- b) Vụ án ly hôn giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch, nếu cả hai vợ chồng cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam;
- c) Vụ án dân sự khác mà các bên được lựa chọn Tòa án Việt Nam để giải quyết theo pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các bên đồng ý lựa chọn Tòa án Việt Nam.

2. Những việc dân sự có yếu tố nước ngoài sau đây thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Tòa án Việt Nam:

- a) Các yêu cầu không có tranh chấp phát sinh từ quan hệ pháp luật dân sự quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Yêu cầu xác định một sự kiện pháp lý xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam;

c) Tuyên bố công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú tại Việt Nam bị mất tích, đã chết nếu việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác;

d) Tuyên bố người nước ngoài cư trú tại Việt Nam bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự nếu việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam;

đ) Công nhận tài sản có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ, công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với tài sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 471. Không thay đổi thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài đã được một Tòa án Việt Nam thụ lý giải quyết theo quy định về thẩm quyền của Bộ luật này thì phải được Tòa án đó tiếp tục giải quyết mặc dù trong quá trình giải quyết có sự thay đổi quốc tịch, nơi cư trú, địa chỉ của các đương sự hoặc có tình tiết mới làm cho vụ việc dân sự đó thuộc thẩm quyền của Tòa án khác của Việt Nam hoặc của Tòa án nước ngoài.

Điều 472. Trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong trường hợp đã có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận lựa chọn Tòa án nước ngoài hoặc đã có Tòa án nước ngoài, Trọng tài hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài giải quyết hoặc đương sự được hưởng quyền miễn trừ tư pháp

1. Tòa án Việt Nam phải trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nếu vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Các đương sự được thỏa thuận lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài và đã lựa chọn Trọng tài hoặc Tòa án nước ngoài giải quyết vụ việc đó.

Trường hợp các bên thay đổi thỏa thuận lựa chọn Trọng tài hoặc Tòa án nước ngoài bằng thỏa thuận lựa chọn Tòa án Việt Nam hoặc thỏa thuận lựa chọn Trọng tài hoặc Tòa án nước ngoài bị vô hiệu hoặc không thể thực hiện được, hoặc Trọng tài hoặc Tòa án nước ngoài từ chối thụ lý đơn thì Tòa án Việt Nam vẫn có thẩm quyền giải quyết;

b) Vụ việc không thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam quy định tại Điều 470 của Bộ luật này và vụ việc thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án nước ngoài có liên quan;

c) Vụ việc không thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam quy định tại Điều 470 của Bộ luật này và đã được Trọng tài hoặc Tòa án nước ngoài thụ lý giải quyết;

d) Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài hoặc phán quyết của Trọng tài.

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài không được Tòa án Việt Nam công nhận thì Tòa án Việt Nam vẫn có thẩm quyền giải quyết vụ việc đó;

đ) Bị đơn được hưởng quyền miễn trừ tư pháp.

2. Trường hợp trả lại đơn hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này thì tiền tạm ứng án phí, lệ phí được xử lý theo quy định của Bộ luật này.

Điều 473. Yêu cầu cung cấp thông tin về nhân thân, xác định địa chỉ của đương sự ở nước ngoài

1. Người khởi kiện, người yêu cầu phải ghi đầy đủ họ, tên, địa chỉ, quốc tịch của đương sự ở nước ngoài trong đơn khởi kiện, đơn yêu cầu kèm theo giấy tờ, tài liệu xác thực họ, tên, địa chỉ, quốc tịch của đương sự đó.

Trường hợp không ghi đầy đủ họ, tên, địa chỉ, quốc tịch của đương sự ở nước ngoài hoặc thiếu những nội dung trên thì phải bổ sung trong thời hạn do Tòa án ấn định, hết thời hạn đó mà không cung cấp được thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

2. Trường hợp không xác định được địa chỉ của đương sự ở nước ngoài thì người khởi kiện, người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án Việt Nam đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác định địa chỉ của đương sự hoặc có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú hoặc yêu cầu Tòa án Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tuyên bố đương sự mất tích hoặc đã chết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật nước ngoài hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trả lời cho Tòa án Việt Nam không xác định được địa chỉ của đương sự ở nước ngoài hoặc sau 06 tháng mà không có trả lời thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

Điều 474. Các phương thức tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài

1. Tòa án thực hiện việc tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo một trong các phương thức sau đây:

a) Theo phương thức được quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Theo đường ngoại giao đối với đương sự cư trú ở nước mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế;

c) Theo đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của đương sự đang cư trú ở nước ngoài với điều kiện pháp luật nước đó đồng ý với phương thức tổng đạt này;

d) Theo đường dịch vụ bưu chính đến cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để tổng đạt cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài;

đ) Đối với cơ quan, tổ chức nước ngoài có văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam thì việc tổng đạt có thể được thực hiện qua văn phòng đại diện, chi nhánh của họ tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật này;

e) Theo đường dịch vụ bưu chính cho người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam của đương sự ở nước ngoài.

2. Các phương thức tổng đạt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo pháp luật tương trợ tư pháp.

3. Trường hợp các phương thức tổng đạt quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện không có kết quả thì Tòa án tiến hành niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, Tòa án đang giải quyết vụ việc hoặc tại nơi cư trú cuối cùng của đương sự tại Việt Nam trong thời hạn 01 tháng và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; trường hợp cần thiết, Tòa án có thể thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.

Điều 475. Thu thập chứng cứ ở nước ngoài

Tòa án thực hiện thu thập chứng cứ ở nước ngoài theo một trong các phương thức sau đây:

1. Theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 474 của Bộ luật này.

2. Theo đường dịch vụ bưu chính yêu cầu đương sự là công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài gửi giấy tờ, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án Việt Nam.

Điều 476. Thông báo về việc thụ lý, ngày mở phiên họp, phiên tòa

1. Tòa án phải gửi thông báo thụ lý vụ án, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (sau đây gọi chung là phiên họp hòa giải), mở lại phiên họp hòa giải, mở phiên tòa và mở lại phiên tòa trong văn bản thông báo thụ lý vụ án cho đương sự ở nước ngoài.

2. Thời hạn mở phiên tòa, phiên họp hòa giải được xác định như sau:

a) Phiên họp hòa giải phải được mở sớm nhất là 06 tháng và chậm nhất là 08 tháng, kể từ ngày ra văn bản thông báo thụ lý vụ án. Ngày mở lại phiên họp hòa giải (nếu có) được ấn định cách ngày mở phiên họp hòa giải chậm nhất là 01 tháng;

b) Phiên tòa phải được mở sớm nhất là 09 tháng và chậm nhất là 12 tháng, kể từ ngày ra văn bản thông báo thụ lý vụ án. Ngày mở lại phiên tòa (nếu có) được ấn định cách ngày mở phiên tòa chậm nhất là 01 tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 477 của Bộ luật này.

3. Tòa án phải gửi thông báo thụ lý việc dân sự, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm mở phiên họp, mở lại phiên họp giải quyết việc dân sự trong văn bản thông báo thụ lý việc dân sự cho đương sự ở nước ngoài.

Phiên họp phải được mở sớm nhất là 06 tháng và chậm nhất là 08 tháng, kể từ ngày ra văn bản thông báo thụ lý việc dân sự. Ngày mở lại phiên họp giải quyết việc dân sự (nếu có) được ấn định cách ngày mở phiên họp lần đầu chậm nhất là 01 tháng.

Điều 477. Xử lý kết quả tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài và kết quả yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thu thập chứng cứ

Khi nhận được kết quả tổng đạt và kết quả thu thập chứng cứ ở nước ngoài, tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án xử lý như sau:

1. Không mở phiên họp hòa giải khi đã nhận được kết quả tổng đạt theo một trong các phương thức quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật này, đương sự đã cung cấp đầy đủ lời khai, tài liệu, chứng cứ và vụ án dân sự thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 207 của Bộ luật này;

2. Hoãn phiên họp hòa giải nếu đã nhận được thông báo về việc tổng đạt đã hoàn thành nhưng đến ngày mở phiên họp hòa giải mà Tòa án vẫn không nhận được lời khai, tài liệu, chứng cứ của đương sự và họ không đề nghị được vắng mặt tại phiên họp hòa giải. Nếu đến ngày mở lại phiên họp hòa giải mà đương sự ở nước ngoài vẫn vắng mặt thì Tòa án xác định đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được;

3. Tòa án hoãn phiên tòa trong các trường hợp sau đây:

- a) Đương sự ở nước ngoài đề nghị hoãn phiên tòa lần thứ nhất;
- b) Đương sự ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất, trừ trường hợp họ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

4. Tòa án không nhận được văn bản thông báo về kết quả tổng đạt cũng như lời khai, tài liệu, chứng cứ của đương sự ở nước ngoài và đến ngày mở phiên tòa đương sự ở nước ngoài không có mặt, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ thì Tòa án hoãn phiên tòa. Ngay sau khi hoãn phiên tòa thì Tòa án có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp hoặc cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam ở nước ngoài thông báo về việc thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài trong trường hợp Tòa án thực hiện việc tổng đạt thông qua các cơ quan này theo một trong các phương thức quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 474 của Bộ luật này.

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được văn bản của Tòa án, cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài phải thông báo cho Tòa án về kết quả thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Bộ Tư pháp nhận được văn bản của Tòa án, Bộ Tư pháp phải có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài trả lời về kết quả thực hiện ủy thác tư pháp.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài gửi về thì Bộ Tư pháp phải trả lời cho Tòa án.

Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chuyển văn bản của Tòa án cho cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài mà không nhận được văn bản trả lời thì Bộ Tư pháp phải thông báo cho Tòa án biết để làm căn cứ giải quyết vụ án;

5. Tòa án xét xử vắng mặt đương sự ở nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a) Tòa án đã nhận được kết quả tổng đạt theo một trong các phương thức tổng đạt quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật này, đương sự đã cung cấp đầy đủ lời khai, tài liệu, chứng cứ và đương sự đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ;

b) Tòa án đã thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 3 Điều 474 của Bộ luật này;

c) Tòa án không nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều này về kết quả thực hiện việc tổng đạt cho đương sự ở nước ngoài.

6. Nếu Tòa án nhận được văn bản thông báo về việc tổng đạt không thực hiện được do họ, tên, địa chỉ của đương sự không đúng hoặc đương sự đã chuyển đến địa chỉ mới nhưng không rõ địa chỉ mới thì Tòa án giải quyết như sau:

a) Tòa án yêu cầu nguyên đơn và người thân thích trong nước của đương sự ở nước ngoài (nếu có) cung cấp địa chỉ đúng hoặc địa chỉ mới của đương sự ở nước ngoài. Tòa án tiếp tục tổng đạt thông báo thụ lý cho đương sự ở nước ngoài theo địa chỉ do nguyên đơn, người thân thích trong nước của đương sự ở nước ngoài cung cấp;

b) Nếu nguyên đơn, người thân thích trong nước của đương sự không cung cấp được hoặc người thân thích trong nước của đương sự từ chối cung cấp địa chỉ đúng hoặc địa chỉ mới của đương sự ở nước ngoài hoặc đương sự ở nước ngoài không

có người thân thích ở Việt Nam thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án. Đồng thời, Tòa án giải thích cho người khởi kiện biết quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm đương sự vắng mặt tại nơi cư trú hoặc yêu cầu Tòa án tuyên bố đương sự mất tích hoặc đã chết;

c) Trường hợp nguyên đơn là công dân Việt Nam yêu cầu ly hôn với người nước ngoài đang cư trú ở nước ngoài mà không thể thực hiện việc cung cấp đúng họ, tên, địa chỉ hoặc địa chỉ mới của người nước ngoài theo yêu cầu của Tòa án mặc dù nguyên đơn, thân nhân của họ hoặc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài đã tiến hành xác minh tin tức, địa chỉ của người nước ngoài đó nhưng không có kết quả thì nguyên đơn yêu cầu Tòa án thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án có thể thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.

Trong trường hợp này, Tòa án không phải tổng đạt lại văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài. Hết thời hạn 01 tháng, kể từ ngày đăng thông báo, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

Điều 478. Công nhận giấy tờ, tài liệu do cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi cho Tòa án Việt Nam

1. Tòa án Việt Nam công nhận giấy tờ, tài liệu do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài lập, cấp, xác nhận trong các trường hợp sau:

a) Giấy tờ, tài liệu và bản dịch tiếng Việt có công chứng, chứng thực đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

b) Giấy tờ, tài liệu đó được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Tòa án Việt Nam công nhận giấy tờ, tài liệu do cá nhân cư trú ở nước ngoài lập trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy tờ, tài liệu lập bằng tiếng nước ngoài đã được dịch ra tiếng Việt có công chứng, chứng thực hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Giấy tờ, tài liệu được lập ở nước ngoài được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nước ngoài và đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

c) Giấy tờ, tài liệu do công dân Việt Nam ở nước ngoài lập bằng tiếng Việt có chữ ký của người lập giấy tờ, tài liệu đó và đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 479. Thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án xét xử vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài

1. Đương sự có mặt tại Việt Nam có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật này.

2. Đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt đương sự ở nước ngoài theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 477 của Bộ luật này thì thời hạn kháng cáo là 12 tháng, kể từ ngày tuyên án.

Điều 480. Tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng và xử lý kết quả tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm cho đương sự ở nước ngoài

Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện việc tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng xử lý kết quả tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài theo quy định tại các điều 474, 476 và 477 của Bộ luật này.

Điều 481. Xác định và cung cấp pháp luật nước ngoài để Tòa án áp dụng trong việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

Trường hợp Tòa án Việt Nam áp dụng pháp luật nước ngoài để giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài theo quy định của luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì trách nhiệm xác định và cung cấp pháp luật nước ngoài được thực hiện như sau:

1. Trường hợp đương sự được quyền lựa chọn pháp luật áp dụng là pháp luật nước ngoài và đã lựa chọn áp dụng pháp luật nước ngoài đó thì có nghĩa vụ cung cấp pháp luật nước ngoài đó cho Tòa án đang giải quyết vụ việc dân sự. Các đương sự chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của pháp luật nước ngoài đã cung cấp.

Trường hợp các đương sự không thống nhất được với nhau về pháp luật nước ngoài hoặc trong trường hợp cần thiết, Tòa án yêu cầu Bộ Tư pháp, Bộ ngoại giao, cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc thông qua Bộ ngoại giao đề nghị cơ quan đại diện ngoại giao của nước ngoài tại Việt Nam cung cấp pháp luật nước ngoài;

2. Trường hợp luật của Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên quy định phải áp dụng pháp luật nước ngoài thì đương sự có quyền cung cấp pháp luật nước ngoài cho Tòa án hoặc Tòa án yêu cầu Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài cung cấp pháp luật nước ngoài;

3. Tòa án có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về pháp luật nước ngoài cung cấp thông tin về pháp luật nước ngoài;

4. Hết thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Tòa án yêu cầu cung cấp pháp luật nước ngoài theo quy định tại Điều này mà không có kết quả thì Tòa án áp dụng pháp luật của Việt Nam để giải quyết vụ việc dân sự đó.

Phần thứ chín **THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN**

Chương XXXIX **THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN**

Điều 482. Những bản án, quyết định của Tòa án được thi hành

1. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án được thi hành là bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, bao gồm:

- a) Bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm;
- b) Bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm;
- c) Quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa án; quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định tại Điều 360 của Bộ luật này;
- d) Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

2. Những bản án, quyết định sau đây của Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị:

- a) Bản án, quyết định về cấp dưỡng, trả công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc, trả lương, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp mất việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất tinh thần của công dân; quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công;
- b) Quyết định về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Điều 483. Ghi nhận và giải thích về quyền yêu cầu thi hành án dân sự

1. Trường hợp trong bản án, quyết định của Tòa án có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật này thì trong phần quyết định của bản án, quyết định của Tòa án phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án.

2. Khi ra bản án, quyết định, Tòa án phải giải thích rõ cho đương sự biết về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Điều 484. Cấp bản án, quyết định của Tòa án

Khi bản án, quyết định của Tòa án thuộc trường hợp được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật này thì Tòa án đã ra bản án, quyết định đó phải cấp cho người được thi hành án và người phải thi hành án bản án hoặc quyết định đó có ghi “để thi hành”.

Điều 485. Thời hạn chuyển giao bản án, quyết định

1. Tòa án đã ra bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều 482 của Bộ luật này phải chuyển giao bản án, quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tòa án đã ra bản án, quyết định quy định tại điểm a khoản 2 Điều 482 của Bộ luật này phải chuyển giao bản án, quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định.

3. Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công phải chuyển giao quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi ra quyết định.

4. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã kê biên tài sản, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc thu giữ các tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án thì khi chuyển giao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án phải gửi kèm theo bản sao biên bản về việc kê biên, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc tài liệu khác có liên quan.

Điều 486. Giải thích, sửa chữa bản án, quyết định của Tòa án

1. Người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan thi hành án có quyền yêu cầu bằng văn bản Tòa án đã ra bản án, quyết định, giải thích, sửa chữa những điểm chưa rõ trong bản án, quyết định để thi hành.

2. Thẩm phán đã ra quyết định hoặc Thẩm phán là chủ tọa phiên tòa có trách nhiệm giải thích, sửa chữa những điểm chưa rõ trong bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp họ không còn là Thẩm phán của Tòa án thì Chánh án Tòa án đó có trách nhiệm giải thích, sửa chữa bản án, quyết định của Tòa án.

3. Việc giải thích bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào biên bản phiên tòa, biên bản phiên họp, biên bản nghị án. Việc sửa chữa bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 268 của Bộ luật này.

Điều 487. Giải quyết yêu cầu, kiến nghị đối với bản án, quyết định của Tòa án

Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự kiến nghị về việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án có thẩm quyền phải trả lời trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày nhận được kiến nghị; trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn trả lời không quá 04 tháng, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị.

Điều 488. Thẩm quyền, thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước của Tòa án

1. Thẩm quyền xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước của Tòa án được xác định như sau:

a) Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức việc thi hành án có trụ sở, có thẩm quyền xét đề nghị việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;

b) Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xem xét theo thủ tục phúc thẩm đối với quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước của Tòa án bị Viện kiểm sát kháng nghị;

c) Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền xem xét theo thủ tục tái thẩm quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị.

2. Trình tự, thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Phần thứ mười**XỬ LÝ HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ;
KHIẾU NẠI, TỔ CÁO TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ****Chương XL****XỬ LÝ HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ****Điều 489. Xử lý hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng**

Người nào có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật:

1. Làm giả, hủy hoại chứng cứ quan trọng gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án của Tòa án;

2. Từ chối khai báo, khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật khi làm chứng;

3. Từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu mà không có lý do chính đáng, kết luận giám định sai sự thật;

4. Cố ý dịch sai sự thật;

5. Không cử người tham gia Hội đồng định giá theo yêu cầu của Tòa án mà không có lý do chính đáng; không tham gia thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng định giá mà không có lý do chính đáng;

6. Cản trở người tiến hành tố tụng tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, giám định hoặc xác minh, thu thập chứng cứ khác do Bộ luật này quy định;

7. Lừa dối, mua chuộc, đe dọa, cưỡng ép, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người làm chứng ra làm chứng hoặc buộc người khác ra làm chứng gian dối;

8. Lừa dối, mua chuộc, đe dọa, cưỡng ép, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người giám định thực hiện nhiệm vụ hoặc buộc người giám định kết luận sai với sự thật khách quan;

9. Lừa dối, mua chuộc, đe dọa, cưỡng ép, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người phiên dịch thực hiện nhiệm vụ hoặc buộc người phiên dịch dịch không trung thực, không khách quan, không đúng nghĩa.

Điều 490. Xử lý hành vi cố ý không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án

1. Người làm chứng, người phiên dịch, người giám định đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng cố ý không đến Tòa án hoặc không có mặt tại phiên tòa, phiên họp mà không có lý do chính đáng và nếu sự vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc thu thập, xác minh chứng cứ hoặc giải quyết vụ việc thì bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án có quyền ra quyết định dẫn giải người làm chứng đến phiên tòa, phiên họp, trừ trường hợp người làm chứng là người chưa thành niên. Quyết định dẫn giải người làm chứng phải ghi rõ thời gian, địa điểm ra quyết định; họ, tên, chức vụ người ra quyết định; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người làm chứng; thời gian, địa điểm người làm chứng phải có mặt.

3. Cơ quan công an có nhiệm vụ thi hành quyết định của Tòa án dẫn giải người làm chứng. Người thi hành quyết định dẫn giải người làm chứng phải đọc, giải thích quyết định dẫn giải cho người bị dẫn giải biết và lập biên bản về việc dẫn giải.

Điều 491. Xử lý hành vi vi phạm nội quy phiên tòa

1. Người có hành vi vi phạm nội quy phiên tòa quy định tại Điều 234 của Bộ luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà có thể bị chủ tọa phiên tòa xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tọa phiên tòa có quyền ra quyết định buộc người vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này rời khỏi phòng xử án. Cơ quan công an có nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa hoặc người có nhiệm vụ bảo vệ trật tự phiên tòa thi hành quyết định của chủ tọa phiên tòa về việc buộc rời khỏi phòng xử án hoặc tạm giữ hành chính người gây rối trật tự tại phiên tòa.

3. Trường hợp người vi phạm nội quy phiên tòa đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Tòa án có quyền khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

4. Quy định tại Điều này cũng được áp dụng đối với người có hành vi vi phạm tại phiên họp của Tòa án.

Điều 492. Xử lý hành vi xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, uy tín của Tòa án, danh dự, nhân phẩm, sức khỏe của người tiến hành tố tụng hoặc những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Tòa án

Người có hành vi xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, uy tín của Tòa án, danh dự, nhân phẩm, sức khỏe của người tiến hành tố tụng hoặc những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Tòa án thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 493. Xử lý hành vi cản trở việc cấp, giao, nhận, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án

Người có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật:

1. Không thực hiện việc cấp, giao, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo yêu cầu của Tòa án mà không có lý do chính đáng;

2. Hủy hoại văn bản tố tụng của Tòa án mà mình được giao để cấp, tổng đạt, thông báo theo yêu cầu của Tòa án;

3. Giả mạo kết quả thực hiện việc tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án mà mình được giao thực hiện;

4. Ngăn cản việc cấp, giao, nhận, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án.

Điều 494. Xử lý hành vi cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tham gia tố tụng theo yêu cầu của Tòa án

Người có hành vi đe dọa, hành hung hoặc lợi dụng sự lệ thuộc nhằm cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đến phiên tòa, phiên họp theo triệu tập của Tòa án thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 495. Xử lý hành vi không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án hoặc đưa tin sai sự thật nhằm cản trở việc giải quyết vụ án của Tòa án

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang quản lý, lưu giữ thì có thể bị Tòa án xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Người có hành vi đưa tin sai sự thật nhằm cản trở Tòa án giải quyết vụ án thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 496. Xử lý hành vi can thiệp vào việc giải quyết vụ việc dân sự

Người nào bằng ảnh hưởng của mình có hành vi tác động dưới bất kỳ hình thức nào đối với Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử nhằm làm cho việc giải quyết vụ việc không khách quan, không đúng pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 497. Trách nhiệm của Tòa án, Viện kiểm sát trong trường hợp Tòa án khởi tố vụ án hình sự

1. Trường hợp Tòa án khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 491 của Bộ luật này thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố, Tòa án phải chuyển cho Viện kiểm sát có thẩm quyền quyết định khởi tố vụ án và tài liệu, chứng cứ để chứng minh hành vi phạm tội.

2. Viện kiểm sát có trách nhiệm xem xét, xử lý theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Điều 498. Hình thức xử phạt, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử phạt

Hình thức xử phạt, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử phạt hành chính đối với các hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự được thực hiện theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan.

Chương XLI

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ

Điều 499. Quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự có thể bị khiếu nại

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự của cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Đối với bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nếu có kháng cáo, kháng nghị và các quyết định tố tụng khác do người tiến hành tố tụng dân sự ban hành nếu có khiếu nại, kiến nghị thì không giải quyết theo quy định của Chương này mà được giải quyết theo quy định của các chương tương ứng của Bộ luật này.

Điều 500. Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại

1. Người khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khiếu nại;
- b) Khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết vụ án;
- c) Rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết khiếu nại;
- d) Được nhận văn bản trả lời về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại; nhận quyết định giải quyết khiếu nại;
- đ) Được khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;
- b) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó;
- c) Không được lạm dụng quyền khiếu nại để cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án;
- d) Chấp hành quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng mà mình đang khiếu nại trong thời gian khiếu nại;
- đ) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 501. Quyền, nghĩa vụ của người bị khiếu nại

1. Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Được biết các căn cứ khiếu nại của người khiếu nại; đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định, hành vi trong tố tụng bị khiếu nại;
- b) Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi trong tố tụng của mình.

2. Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Giải trình về quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự bị khiếu nại; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật;

c) Bồi thường thiệt hại, bồi hoàn hoặc khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 502. Thời hiệu khiếu nại

Thời hiệu khiếu nại là 15 ngày, kể từ ngày người khiếu nại nhận được hoặc biết được quyết định, hành vi tố tụng mà người đó cho rằng có vi phạm pháp luật.

Trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn quy định tại Điều này thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Điều 503. Hình thức khiếu nại

Việc khiếu nại phải được thực hiện bằng đơn. Trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại.

Điều 504. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng

1. Khiếu nại quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng là Thẩm phán, Phó Chánh án, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Hội thẩm nhân dân do Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ việc dân sự có thẩm quyền giải quyết.

Đối với khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Chánh án Tòa án thì Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp có thẩm quyền giải quyết.

2. Khiếu nại quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng là Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát do Viện trưởng Viện kiểm sát giải quyết.

Đối với khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Viện trưởng Viện kiểm sát thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết.

3. Khiếu nại quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chánh án Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này do Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp giải quyết.

Điều 505. Thời hạn giải quyết khiếu nại

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án, Viện kiểm sát nhận được khiếu nại. Trường hợp cần thiết, đối với vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể được kéo dài nhưng không quá 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

Điều 506. Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu

1. Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản. Quyết định giải quyết khiếu nại phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;
- c) Nội dung khiếu nại;
- d) Kết quả xác minh nội dung khiếu nại;
- đ) Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;
- e) Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải được gửi cho người khiếu nại, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan; trường hợp là quyết định của Chánh án Tòa án thì còn phải gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 507. Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người khiếu nại nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, nếu không đồng ý với quyết định đó thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

2. Đơn khiếu nại phải kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và các tài liệu kèm theo.

Đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng năm làm đơn; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại; có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải có các nội dung sau đây:

- a) Các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 506 của Bộ luật này;
- b) Kết quả giải quyết khiếu nại của người giải quyết khiếu nại lần đầu;
- c) Kết luận về từng vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại của người khiếu nại và việc giải quyết của người giải quyết khiếu nại lần hai.

4. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải được gửi cho người khiếu nại, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan; trường hợp là quyết định của Chánh án Tòa án thì còn phải gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp.

5. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có hiệu lực thi hành.

Điều 508. Giải quyết khiếu nại về hoạt động giám định trong tố tụng dân sự

Việc giải quyết khiếu nại về hoạt động giám định trong tố tụng dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp và pháp luật có liên quan.

Điều 509. Người có quyền tố cáo

Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 510. Quyền, nghĩa vụ của người tố cáo

1. Người tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
- b) Yêu cầu giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của mình;
- c) Yêu cầu được thông báo kết quả giải quyết tố cáo;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trù dập, trả thù.

2. Người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Trình bày trung thực về nội dung tố cáo;
- b) Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo sai sự thật.

Điều 511. Quyền, nghĩa vụ của người bị tố cáo

1. Người bị tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Được thông báo về nội dung tố cáo;
- b) Đưa ra bằng chứng để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;
- c) Được khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; được phục hồi danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo sai sự thật.

2. Người bị tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;
- b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
- c) Bồi thường thiệt hại, bồi hoàn hoặc khắc phục hậu quả do hành vi tố tụng dân sự trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 512. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết tố cáo

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc cơ quan có thẩm quyền nào thì người đứng đầu cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Trường hợp người bị tố cáo là Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát thì Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có trách nhiệm giải quyết.

Thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 02 tháng, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể dài hơn, nhưng không quá 03 tháng.

2. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm được giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Điều 513. Thủ tục giải quyết tố cáo

Thủ tục giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Điều 514. Trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết, giải quyết trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 515. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự

Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát có quyền yêu cầu, kiến nghị đối với Tòa án cùng cấp và cấp dưới, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm để bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có căn cứ, đúng pháp luật.

Chương XLII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 516. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật lao động số 10/2012/QH13

1. Điều 51 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 51. Thẩm quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

Tòa án nhân dân có quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.”

2. Bãi bỏ các điều 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232 và 234 Mục 5 Chương XIV của Bộ luật lao động số 10/2012/QH13.

Điều 517. Hiệu lực thi hành

1. Bộ luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, trừ các quy định sau đây của Bộ luật này có liên quan đến quy định của Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 thì có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017:

a) Quy định liên quan đến việc Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 4, các Điều 43, 44 và 45 của Bộ luật này;

b) Quy định liên quan đến người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

c) Quy định liên quan đến áp dụng thời hiệu tại khoản 2 Điều 184 và điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật này;

d) Quy định liên quan đến pháp nhân là người đại diện, người giám hộ.

2. Bộ luật tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Bộ luật này có hiệu lực thi hành, trừ các quy định tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 tiếp tục có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2015.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/2015/L-CTN

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2015

LỆNH
Về việc công bố Nghị quyết của Quốc hội

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 91 của Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ

Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2015./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trương Tấn Sang

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 103/2015/QH13

**NGHỊ QUYẾT
VỀ VIỆC THI HÀNH BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ**

**QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Kể từ ngày Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 7 năm 2016):

1. Đối với những vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động đã được Tòa án thụ lý trước ngày 01 tháng 7 năm 2016, nhưng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm thì áp dụng các quy định của Bộ luật này để giải quyết.

2. Đối với những vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động đã được Tòa án giải quyết theo thủ tục sơ thẩm trước ngày 01 tháng 7 năm 2016, nhưng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 mới giải quyết theo thủ tục phúc thẩm thì áp dụng các quy định của Bộ luật này để giải quyết.

3. Đối với những bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động đã có hiệu lực pháp luật mà bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 nhưng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 mới giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì áp dụng các quy định của Bộ luật này để giải quyết.

4. Đối với những bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động đã có hiệu lực pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 mà kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 người có thẩm quyền kháng nghị mới kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm, thì căn cứ để thực hiện việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và việc giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện theo quy định của Bộ luật này.

5. Đối với những vụ việc hôn nhân và gia đình đã được Tòa án thụ lý giải quyết trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 thì Tòa án đã thụ lý tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không chuyển cho Tòa gia đình và người chưa thành niên giải quyết.

6. Khi giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, Tòa án tiếp tục áp dụng quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về án phí, lệ phí Tòa án, chi phí tố tụng khác cho đến khi có quy định mới của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động được giải quyết theo thủ tục rút gọn thì áp dụng mức án phí thấp hơn so với mức án phí áp dụng đối với vụ án giải quyết theo thủ tục thông thường.

Điều 2

Đối với các tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12.

Điều 3

1. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức việc rà soát các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hiện hành để bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản mới hoặc đề nghị Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, bảo đảm hiệu lực thi hành của Bộ luật này từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

2. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình khẩn trương kiện toàn tổ chức bộ máy, cơ sở vật chất; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan thi hành án dân sự để bảo đảm giải quyết các vụ việc dân sự khi Bộ luật này có hiệu lực thi hành.

3. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân nhằm góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, phát huy tác dụng của Bộ luật này trong việc bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2015./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79/2015/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2015

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.

Mã số: QCVN 40:2015/BGTVT.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Bãi bỏ Thông tư số 18/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 40:2015/BGTVT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ TRUNG TÂM SÁT HẠCH LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ**
*National technical regulation
on road motor vehicles Driving Test Center*

HÀ NỘI - 2015

Lời nói đầu

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2015/BGTVT về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ do Tổng cục Đường bộ Việt Nam biên soạn, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Vụ Khoa học - Công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành theo Thông tư số 79/2015/TT-BGTVT ngày 10 tháng 12 năm 2015.

QCVN 40:2015/BGTVT thay thế QCVN 40:2012/BGTVT.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ
TRUNG TÂM SÁT HẠCH LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ
National technical regulation on road motor vehicles Driving Test Center

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật về cơ sở vật chất, phương tiện và trang thiết bị đối với Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ (sau đây gọi chung là Trung tâm).

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức và cá nhân liên quan đến xây dựng, cung cấp thiết bị và quản lý hoạt động của Trung tâm.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Trung tâm loại 1: là nơi thực hiện sát hạch để cấp giấy phép lái xe các hạng A1, A2, A3, A4, B1, B2, C, D, E và các hạng F (FB2, FC, FD, FE);

1.3.2. Trung tâm loại 2: là nơi thực hiện sát hạch để cấp giấy phép lái xe các hạng A1, A2, A3, A4, B1, B2 và hạng C.

1.3.3. Trung tâm loại 3: là nơi thực hiện sát hạch để cấp giấy phép lái xe các hạng A1, A2, A3 và hạng A4.

1.3.4. Máy kéo nhỏ: là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chạy bằng động cơ, được liên kết với thùng chở hàng thông qua khớp nối, lái bằng càng hoặc vô lăng lái, có bốn bánh xe (hai bánh của thùng chở hàng và hai bánh của đầu kéo).

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Yêu cầu chung

2.1.1. Trung tâm phải có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu sát hạch lái xe theo nội dung và quy trình sát hạch lái xe được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, được đặt ở nơi có đường giao thông thuận tiện, có điều kiện về cung cấp điện, nước, thoát nước, thông tin liên lạc, không bị nhiễu loạn điện từ ảnh hưởng đến các thiết bị báo lỗi và chấm điểm lắp đặt tại Trung tâm.

2.1.2. Trung tâm loại 1 có diện tích không nhỏ hơn 35.000 m², có đủ các hạng mục công trình cơ bản như: sân sát hạch, nhà điều hành và các công trình phụ trợ, có quãng đường xe chạy trong sân sát hạch không nhỏ hơn 1,2 km, có kích thước phù hợp để bố trí đủ các bài sát hạch lái xe.

2.1.3. Trung tâm loại 2 có diện tích không nhỏ hơn 20.000 m², có đủ các hạng mục công trình cơ bản như: sân sát hạch, nhà điều hành và các công trình phụ trợ, có quãng đường xe chạy trong sân sát hạch không nhỏ hơn 0,8 km, có kích thước phù hợp để bố trí đủ các bài sát hạch lái xe.

2.1.4. Trung tâm loại 3 có diện tích không nhỏ hơn 4.000 m², có đủ các hạng mục công trình cơ bản như: sân sát hạch, nhà điều hành và các công trình phụ trợ, có kích thước phù hợp để bố trí đủ các bài sát hạch lái xe.

2.1.5. Trung tâm phải có đủ phương tiện, thiết bị, lực lượng lao động thu gom, lưu giữ rác thải sinh hoạt theo quy định; trồng cây xanh xung quanh sân sát hạch hoặc có biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng của tiếng ồn, bụi và khí xả từ xe cơ giới dùng để sát hạch; niêm yết quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường ở nơi công cộng.

2.1.6. Trung tâm phải xây dựng, lắp đặt và duy trì tình trạng kỹ thuật của hệ thống chống sét và các trang thiết bị phòng, chống cháy nổ theo quy định, được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận đảm bảo an toàn.

2.1.7. Trung tâm phải trang bị máy phát điện dự phòng có thể tự động phát điện trong khoảng thời gian không quá 10 phút, kể từ khi mất nguồn điện lưới với công suất tối thiểu 10 kVA đối với Trung tâm loại 3 và 20 kVA đối với Trung tâm loại 1 hoặc loại 2.

2.1.8. Trung tâm phải trang bị các thiết bị hỗ trợ sau:

a. Bộ đàm thông tin nội bộ: tối thiểu 02 bộ đối với Trung tâm loại 3 và 04 bộ đối với Trung tâm loại 1 hoặc loại 2.

b. Hệ thống âm thanh: tối thiểu 01 bộ loa phóng thanh để thông báo công khai kết quả, lỗi trừ điểm của người dự sát hạch

c. Hệ thống màn hình hiển thị đối với Trung tâm loại 3: có ít nhất 03 màn hình loại 32 inch trở lên tại phòng chờ sát hạch để công khai quá trình giám sát phòng sát hạch lý thuyết, kết quả sát hạch lý thuyết, kết quả sát hạch lái xe trong hình.

d. Hệ thống màn hình hiển thị đối với Trung tâm loại 1 hoặc loại 2: có ít nhất 05 màn hình loại 32 inch trở lên, trong đó, phải bố trí 01 màn hình tại phòng Hội đồng sát hạch để giám sát phòng sát hạch lý thuyết, 04 màn hình tại phòng chờ sát hạch để hiển thị kết quả sát hạch lý thuyết, kết quả sát hạch lái xe trong hình, kết quả sát hạch lái xe trên đường và giám sát phòng sát hạch lý thuyết.

đ. Camera lắp tại phòng sát hạch lý thuyết, có số điểm ảnh tối thiểu 0,3 mega pixels, độ phân dải tối thiểu 320 x 240, định dạng hình ảnh JPEG, tiêu cự tối thiểu 2,8 mm, góc quan sát tối thiểu 90°, độ sáng tối thiểu 5 Lux, tầm nhìn trong đêm tối thiểu 3 m, có nối với màn hình hiển thị và thiết bị lưu trữ hình ảnh tối thiểu 40 giờ.

2.1.9. Đoạn đường sát hạch lái xe trên đường giao thông công cộng, có độ dài tối thiểu 02 km, có các tình huống như: đường giao nhau đồng mức, đường bị hẹp, có chỗ được phép quay đầu xe, có mật độ giao thông trung bình.

2.2. Yêu cầu kỹ thuật

2.2.1. Sân sát hạch: Là nơi bố trí đủ hình của các bài sát hạch lái xe theo quy định; cho phép chưa bố trí hình của các bài sát hạch lái xe hạng A1, A2, A3, A4 và các hạng F khi chưa có nhu cầu sát hạch.

2.2.1.1. Bố trí mặt bằng: Sân sát hạch phải được bố trí trên một thửa đất hoặc nhiều thửa đất liền kề, được chia thành các khu vực riêng biệt, gồm: sân sát hạch lái xe hạng A1, A2, A3, A4 và F; sân sát hạch lái xe hạng B1, B2, C, D và E.

2.2.1.2. Sân sát hạch phải đảm bảo để các xe ô tô sát hạch chỉ tiến về phía trước theo làn đường thuận chiều, không rẽ cắt ngang các làn đường khác (trừ ngã tư có đèn tín hiệu điều khiển giao thông), không vi phạm vạch phân làn trên đường khi chuyển hướng và không được lặp lại quãng đường đã tiến về phía trước.

2.2.1.3. Diện tích sân sát hạch: Trung tâm loại 1 không nhỏ hơn 33.000 m², Trung tâm loại 2 không nhỏ hơn 18.000 m²; Trung tâm loại 3 không nhỏ hơn 3.600 m².

2.2.1.4. Làn đường trong sân sát hạch có chiều rộng tối thiểu 3,5 m; làn đường và hình sát hạch được thảm bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng, bảo đảm chất lượng bề mặt như sau:

- + Đối với mặt làn đường và hình sát hạch thảm bê tông nhựa: Thông số mô đun đàn hồi yêu cầu tối thiểu là 110 Mpa;

- + Đối với mặt làn đường và hình sát hạch thảm bê tông xi măng: Cường độ chịu nén yêu cầu tối thiểu là 30 Mpa

Trong sân sát hạch phải bố trí hệ thống thoát nước đảm bảo làn đường và hình sát hạch không bị đọng nước khi trời mưa.

2.2.1.5. Đèn tín hiệu giao thông, biển báo hiệu đường bộ, vạch tín hiệu giao thông trên mặt đường trong sân sát hạch phải bố trí đầy đủ, đúng quy cách, kiểu loại quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 41:2015/BGTVT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ”.

2.2.1.6. Vạch giới hạn hình các bài sát hạch có chiều rộng 0,1 m, cách bó vỉa hình sát hạch tối thiểu 0,1 m.

2.2.1.7. Bó vỉa hình sát hạch có chiều cao tối thiểu 0,15 m (trừ hình sát hạch lái xe hạng A1, A2).

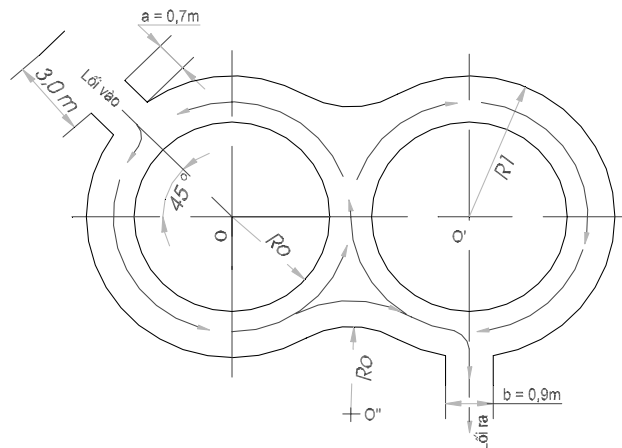
2.2.1.8. Cọc chuẩn trong sân sát hạch được sơn hai màu trắng và đỏ, mỗi khoảng sơn dài 0,15 m, đường kính từ 20 mm đến 25 mm có chiều cao 1,6 m.

2.2.1.9. Hình của bài sát hạch lái xe hạng A1, A2

a. Hình số 8 (Hình 1)

Bảng 1. Thông số kích thước bài sát hạch hình số 8*Kích thước tính bằng mét*

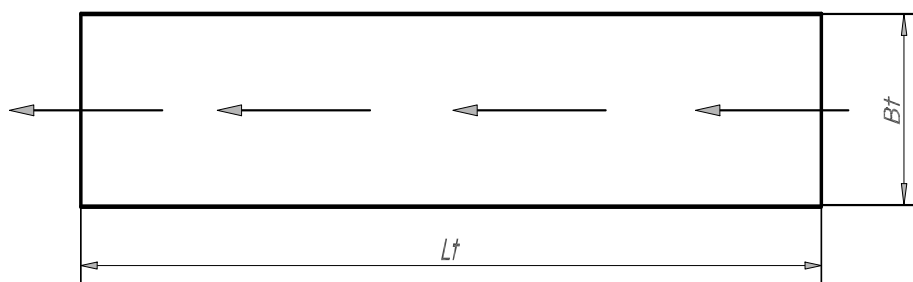
Thông số kích thước	Hạng A1	Hạng A2
Bán kính vòng ngoài R1	3,0	3,4
Bán kính vòng trong và bán kính điểm uốn nối tiếp giữa hai vòng tròn ngoài R _o	2,3	2,5
Khoảng cách tâm giữa hai vòng tròn trong OO'	5,7	6,3
Khoảng cách tâm giữa vòng tròn trong và vòng uốn nối tiếp OO'' = O'O''	5,3	5,9

**Hình 1. Hình bài sát hạch hình số 8**

b. Vạch đường thẳng (Hình 2)

Bảng 2. Thông số kích thước bài sát hạch vạch đường đi thẳng*Kích thước tính bằng mét*

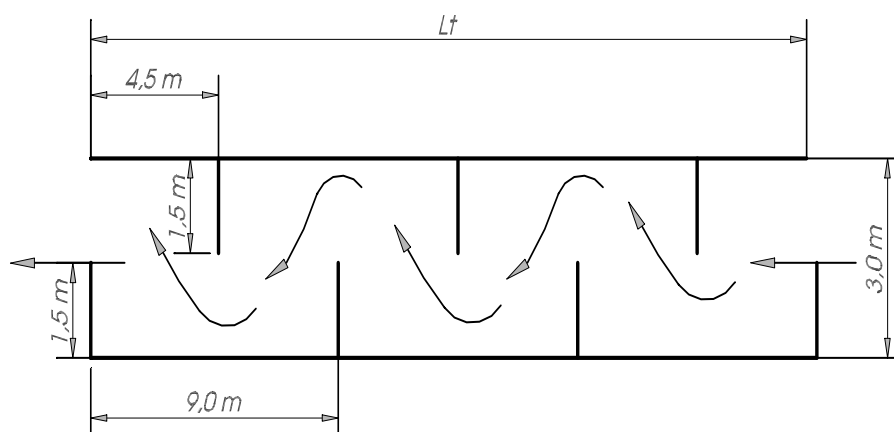
Thông số kích thước	Ký hiệu	Hạng A1	Hạng A2
Chiều dài	Lt	18,0	27
Chiều rộng	Bt	0,6	0,6
Màu sơn		Trắng	Trắng

**Hình 2. Hình bài sát hạch vạch đường đi thẳng**

c. Đường có vạch kẻ (Hình 3)

Bảng 3. Thông số kích thước hình bài sát hạch đường có vạch kẻ*Kích thước tính bằng mét*

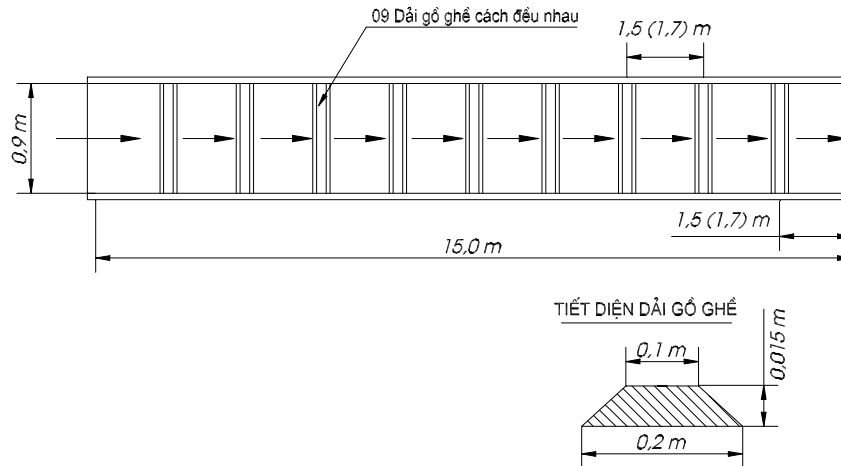
Thông số kích thước	Hạng A1	Hạng A2
Chiều dài đoạn đường có vạch kẻ (Lt)	18,0	27,0
Khoảng cách giữa các vạch kẻ	4,5	4,5
Chiều rộng làn đường có vạch kẻ	3,0	3,0
Chiều dài vạch kẻ	1,5	1,5
Chiều rộng vạch kẻ	0,1	0,1
Màu sơn vạch kẻ	Trắng	Trắng

**Hình 3. Hình bài sát hạch đường có vạch kẻ**

d. Đường gồ ghề (Hình 4)

Bảng 4. Thông số kích thước hình bài sát hạch đường gồ ghề*Kích thước tính bằng mét*

Thông số kích thước	Hạng A1	Hạng A2
Chiều dài đoạn đường gồ ghề	15,0	15,0
Chiều dài dải gồ ghề	0,9	0,9
Chiều rộng đế dải gồ ghề	0,2	0,2
Chiều rộng đỉnh dải gồ ghề	0,1	0,1
Chiều cao dải gồ ghề	0,05	0,05
Khoảng cách giữa các dải gồ ghề	1,5	1,7
Vật liệu dải gồ ghề	Cứng, không đàn hồi	Cứng, không đàn hồi
Màu sơn trên mặt dải gồ ghề	Trắng	Trắng

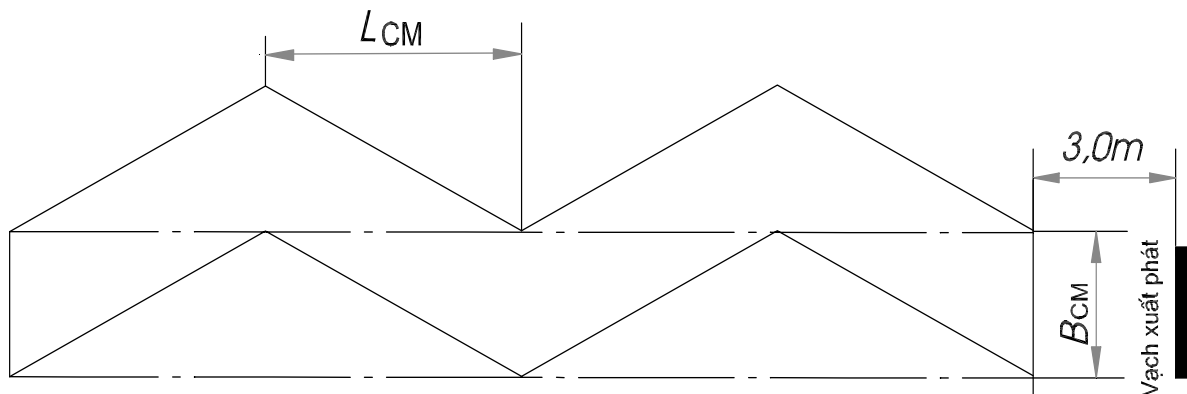


Hình 4. Hình bài sát hạch đường gỗ ghề

2.2.1.10. Hình của bài sát hạch lái xe hạng A3, A4 (Hình 5)

Là hình chữ chi, do 04 hình bình hành nối tiếp nhau theo chiều ngược lại, có kích thước như sau:

- B_{CM} (m) là chiều rộng ở đỉnh hình chữ chi: $B_{CM} = b_M + 0,6$ (m).
 b_M (m) là chiều rộng của xe cơ giới dùng để sát hạch.
- L_{CM} (m) là chiều dài hình bình hành tính theo phương nằm ngang:
 $L_{CM} = 1,5a_M$.
 a_M (m) là chiều dài toàn bộ của xe cơ giới dùng để sát hạch.



Hình 5. Hình bài sát hạch lái xe hạng A3, A4

2.2.1.11. Hình của bài sát hạch lái xe hạng B1, B2, C, D và E

Ký hiệu kỹ thuật sử dụng trong Hình 9, Hình 11, Hình 12 và hình 13 dưới đây được hiểu như sau:

- B_1 : Chiều rộng bánh sau bên lái phụ của xe ô tô sát hạch, đơn vị tính là mét.
- a : Chiều dài toàn bộ của ô tô sát hạch, đơn vị tính là mét.
- b : Chiều rộng toàn bộ của ô tô sát hạch, đơn vị tính là mét.

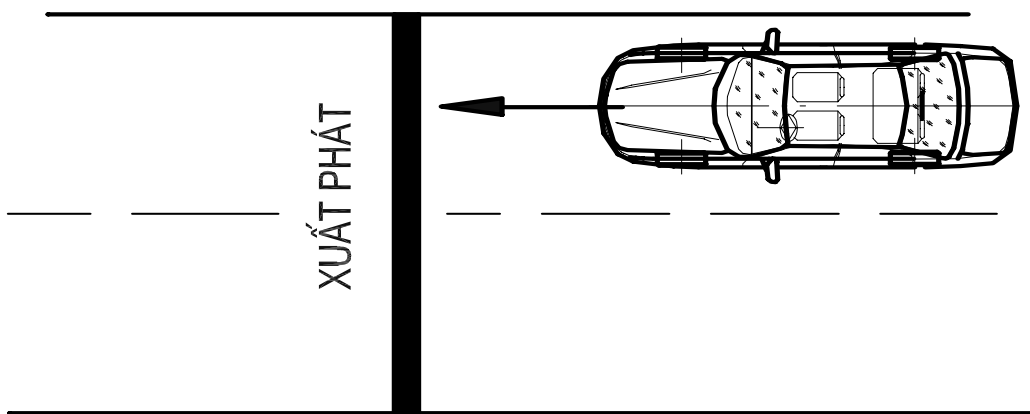
d. R_{qv} : Bán kính quay vòng nhỏ nhất của ô tô sát hạch theo vết bánh xe trước phía ngoài, đơn vị tính là mét.

2.2.1.11.1. Xuất phát và kết thúc (Hình 6)

Trên mặt đường kẻ một vạch ngang vuông góc với trục dọc của đường theo quy cách “vạch dừng lại” của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 41:2015 về báo hiệu đường bộ, phía trước vạch có kẻ chữ: “XUẤT PHÁT” hoặc “KẾT THÚC”.

Ô tô sát hạch dừng trước vạch này chờ tín hiệu và thực hiện các thao tác khi khởi hành xe để thực hiện bài xuất phát.

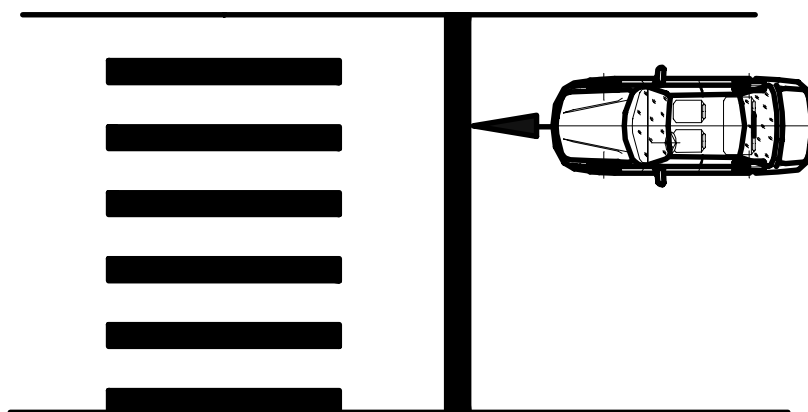
Ô tô sát hạch đi qua vạch này khi kết thúc bài sát hạch.



Hình 6. Hình bài sát hạch xuất phát

2.2.1.11.2. Dừng xe nhường đường cho người đi bộ (Hình 7)

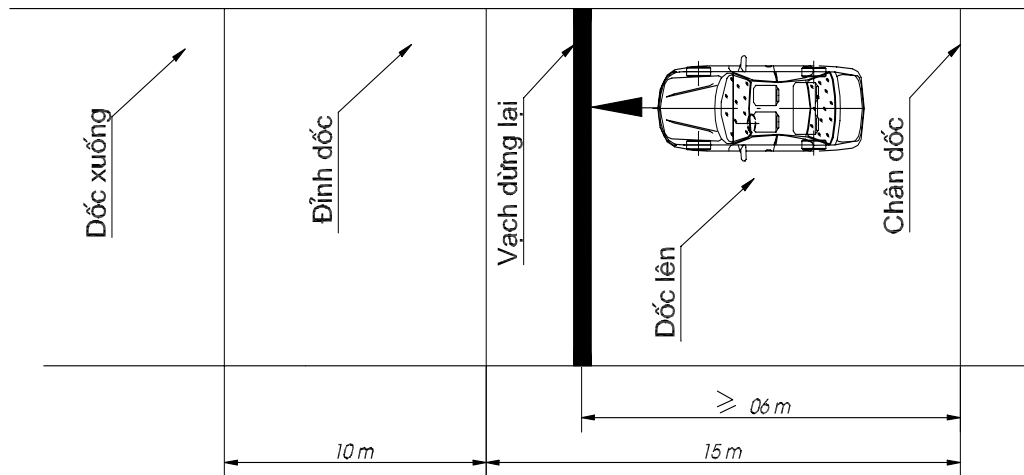
Tại vị trí người đi bộ qua đường kẻ vạch “vạch dừng lại”, vạch “đi bộ qua đường vuông góc” và lắp các biển báo: “dừng lại” và “đường người đi bộ sang ngang” để yêu cầu ô tô sát hạch dừng xe nhường đường cho người đi bộ.



Hình 7. Hình bài sát hạch nhường đường cho người đi bộ

2.2.1.11.3. Dừng và khởi hành xe trên dốc (Hình 8)

Trên đường dốc lên có chiều dài 15 m, độ dốc 10 %, cách chân dốc tối thiểu 06 m kẻ vạch “vạch dừng lại” và lắp biển báo: “dừng lại” để yêu cầu ô tô sát hạch dừng và khởi hành xe trên dốc.



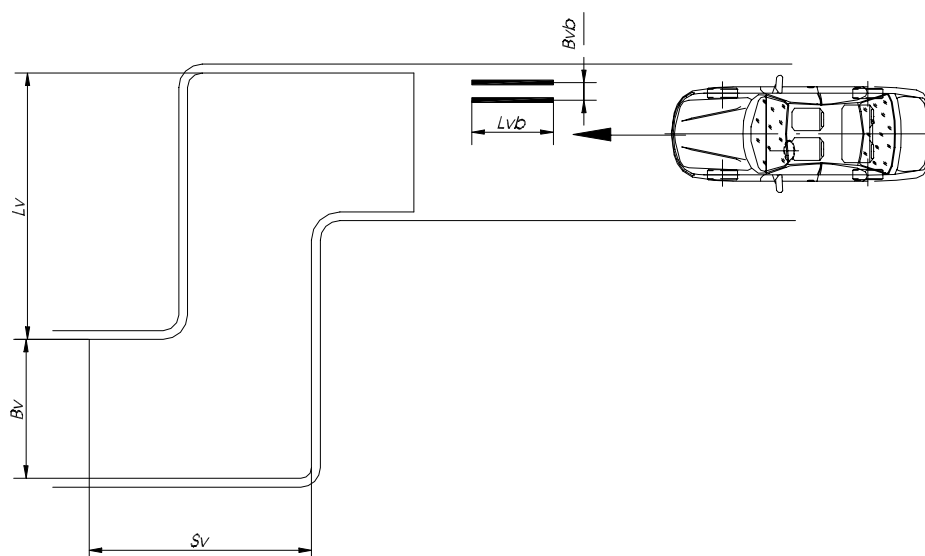
Hình 8. Hình bài sát hạch dừng và khởi hành xe trên dốc

2.2.1.11.4. Qua vệt bánh xe và đường vòng vuông góc (Hình 9)

Mỗi hạng xe sát hạch phải bố trí tối thiểu 01 hình qua vệt bánh xe và đường vòng vuông góc.

Hình vệt bánh xe nằm phía bên phải theo chiều xe chạy, gồm 02 vạch dọc song song với nhau và song song với trục dọc của đường; sau hình vệt bánh xe kẻ 02 hình vuông góc nối tiếp với nhau theo chiều ngược lại, có:

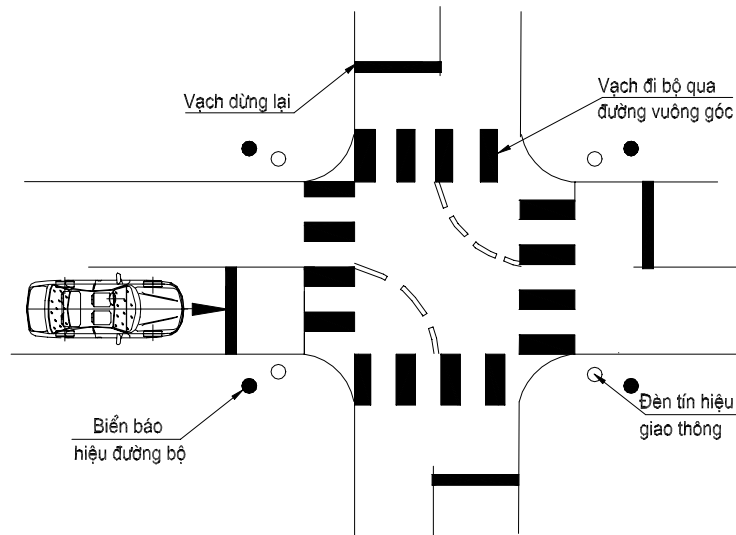
- B_{vb} (m) là chiều rộng vệt bánh xe: $B_{vb} = B_1 + 0,2$ (m);
- L_{vb} (m) là chiều dài vệt bánh xe: $L_{vb} = a$;
- S_v (m) là chiều sâu đường vòng vuông góc: $S_v = 1,5a$
- L_v (m) là chiều dài đường vòng vuông góc: $L_v = 2,0a$
- B_v (m) là chiều rộng làn đường vòng vuông góc: $B_v = 2,2b$.



Hình 9. Hình bài sát hạch qua vệt bánh xe và đường vòng vuông góc

2.2.1.11.5. Ngã tư (Hình 10)

Tại nơi giao nhau giữa hai đường hai chiều cùng cấp, lắp hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông, kẻ vạch “vạch dừng lại”, vạch “đi bộ qua đường vuông góc” và lắp biển báo “hướng đi phải theo”, biển “đường giao nhau” và biển “giao nhau có tín hiệu đèn” để yêu cầu ô tô sát hạch dừng xe tại ngã tư theo tín hiệu đèn điều khiển giao thông để nhường đường cho người đi bộ.

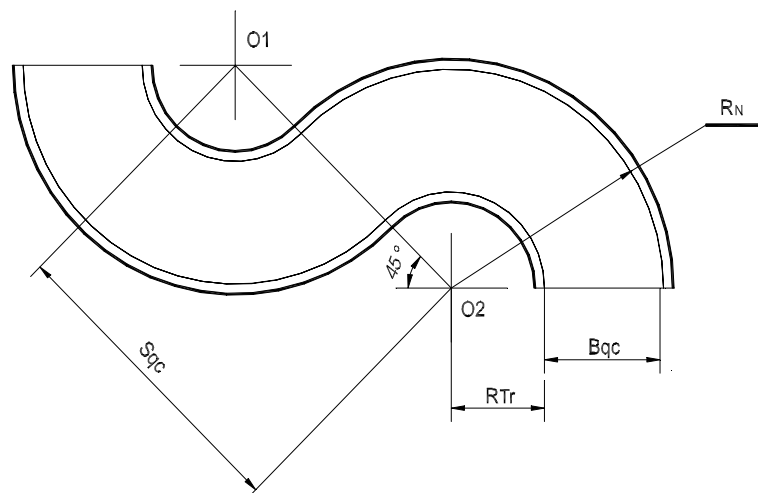


Hình 10. Hình bài sát hạch qua ngã tư

2.2.1.11.6. Qua đường vòng quanh co (Hình 11)

Mỗi hạng xe sát hạch phải bố trí tối thiểu 01 hình qua đường vòng quanh co. Hình gồm 02 nửa hình vòng tròn nối tiếp với nhau ngược chiều, tạo thành hình chữ S, có:

- $B_{qc}(m)$: Chiều rộng đường vòng quanh co: $B_{qc} = 2,2b$;
- $R_N(m)$ là bán kính cong của vòng tròn phía ngoài: $R_N = R_{qv} + 1,2 m$;
- $R_{tr}(m)$ là bán kính cong của vòng tròn phía trong: $R_{tr} = R_N - B_{qc}$;
- $S_{qc}(m)$ là khoảng cách tâm của 02 nửa hình vòng tròn: $S_{qc} = R_N + R_{tr}$.

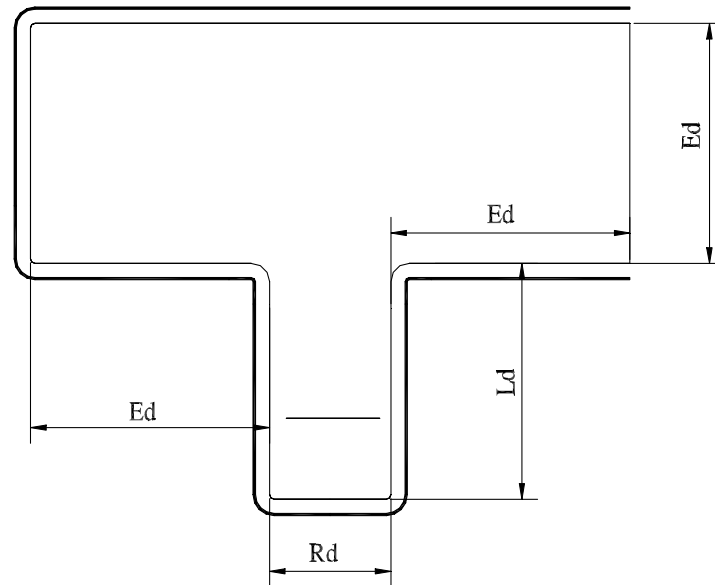


Hình 11. Hình bài sát hạch qua đường vòng quanh co

2.2.1.11.7. Ghép xe dọc vào nơi đỗ đối với hạng B và hạng C (Hình 12)

Mỗi hạng xe sát hạch (hạng B, C) phải bố trí tối thiểu 01 hình ghép xe dọc vào nơi đỗ. Hình bố trí bên cạnh làn đường xe chạy, có:

- L_d (m) là chiều dài nơi ghép xe dọc: $L_d = a + 1,0$ (m);
- R_d (m) là chiều rộng nơi ghép xe dọc: $R_d = b + 0,6$ (m);
- E_d (m) là khoảng không chế để lùi vào nơi ghép xe dọc: $E_d = 1,2a$.

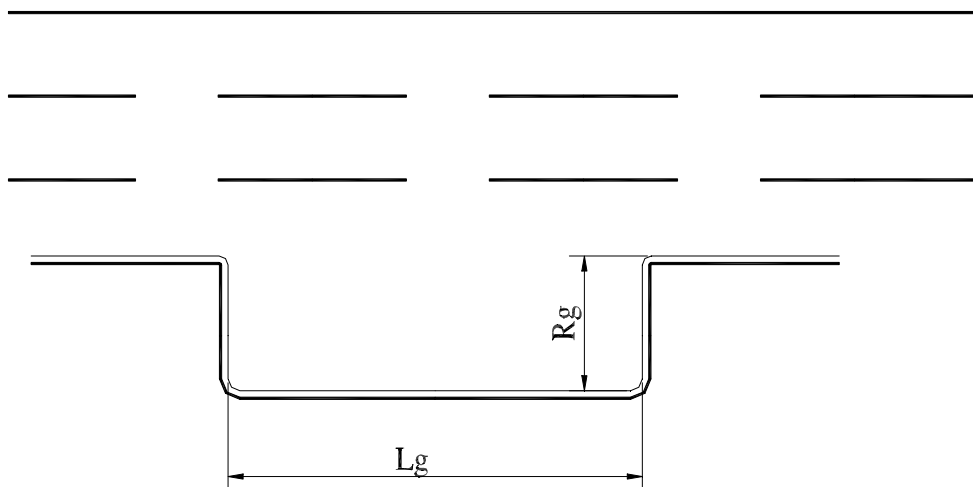


Hình 12. Hình bài sát hạch ghép xe dọc vào nơi đỗ đối với hạng B và hạng C

2.2.1.11.8. Ghép xe ngang vào nơi đỗ đối với hạng B1, B2 (Hình 13)

Phải bố trí tối thiểu 01 hình ghép xe ngang vào nơi đỗ. Hình bố trí phía bên phải làn đường (theo hướng xe chạy), có:

- L_g (m) là chiều dài nơi đỗ xe: $L_g = 3a/2$;
- R_g (m) là chiều rộng nơi đỗ xe: $R_g = 5b/4$.



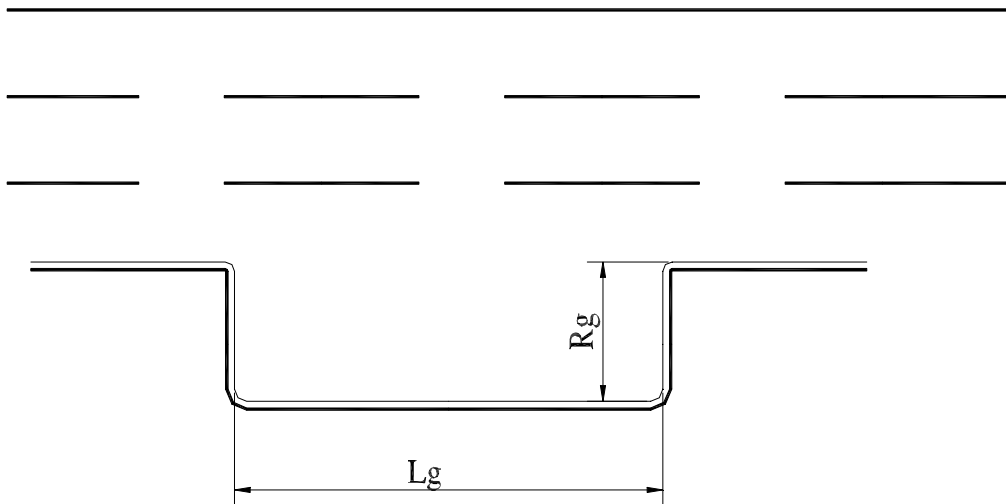
Hình 13. Hình bài sát hạch ghép xe ngang vào nơi đỗ đối với hạng B1, B2

2.2.1.11.9. Ghép xe ngang vào nơi đỗ đối với hạng D và hạng E (Hình 14)

Mỗi hạng xe sát hạch (hạng D, E) phải bố trí tối thiểu 01 hình ghép xe ngang vào nơi đỗ. Hình bố trí phía bên phải làn đường (theo hướng xe chạy), có:

L_g (m) là chiều dài nơi đỗ xe: $L_g = 5a/3$;

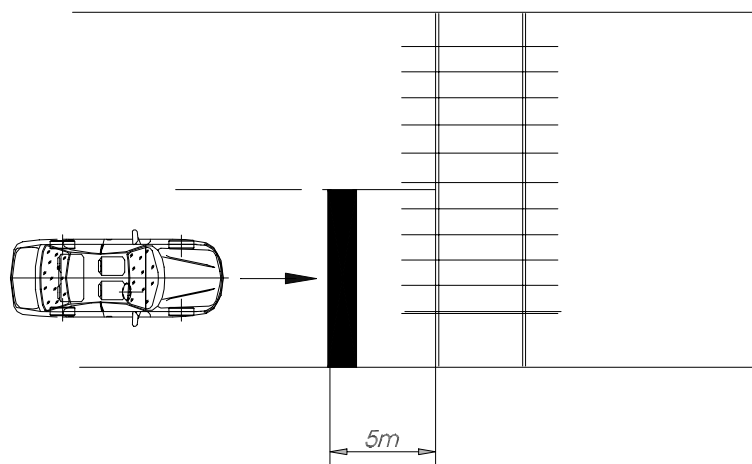
R_g (m) là chiều rộng nơi đỗ xe: $R_g = 5b/4$.



Hình 14. Hình bài sát hạch ghép xe ngang vào nơi đỗ đối với hạng D và E

2.2.1.11.10. Tạm dừng ở chỗ có đường sắt chạy qua (Hình 15)

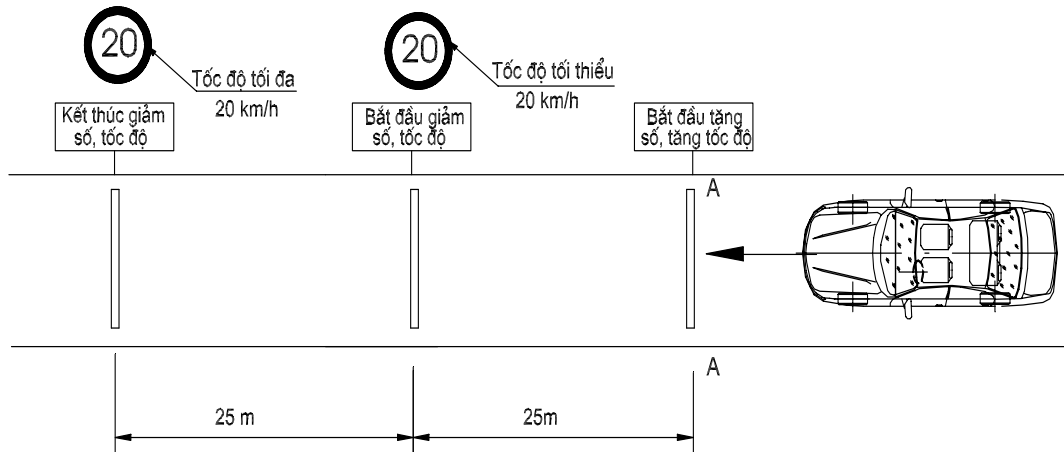
Trên mặt đường bố trí 02 thanh ray đường sắt, tạo tình huống giả định có đường bộ giao nhau với đường sắt không có rào chắn, không có người điều khiển giao thông; cách ray ngoài cùng của đường sắt tối thiểu 5,0 m kẻ vạch “vạch dừng lại” và lắp biển báo “giao nhau với đường sắt không có rào chắn”, biển “nơi đường sắt giao vuông góc với đường bộ” và biển báo: “dừng lại” để yêu cầu dừng ô tô sát hạch ở chỗ có đường sắt chạy qua.



Hình 15. Hình bài sát hạch tạm dừng ở chỗ có đường sắt chạy qua

2.2.1.11.11. Thay đổi số trên đường bằng (Hình 16)

Trên đoạn đường bằng có độ dài tối thiểu 100 m, cách đầu đoạn đường tối thiểu 20 m lắp biển báo phụ thứ nhất “bắt đầu tăng số, tăng tốc độ” và cách biển báo phụ thứ nhất 25 m lắp biển báo phụ thứ hai “bắt đầu giảm số, giảm tốc độ”, cách biển báo phụ thứ hai 25 m lắp biển báo phụ “kết thúc giảm số, giảm tốc độ”.



Hình 16. Hình bài sát hạch thay đổi số trên đường bằng

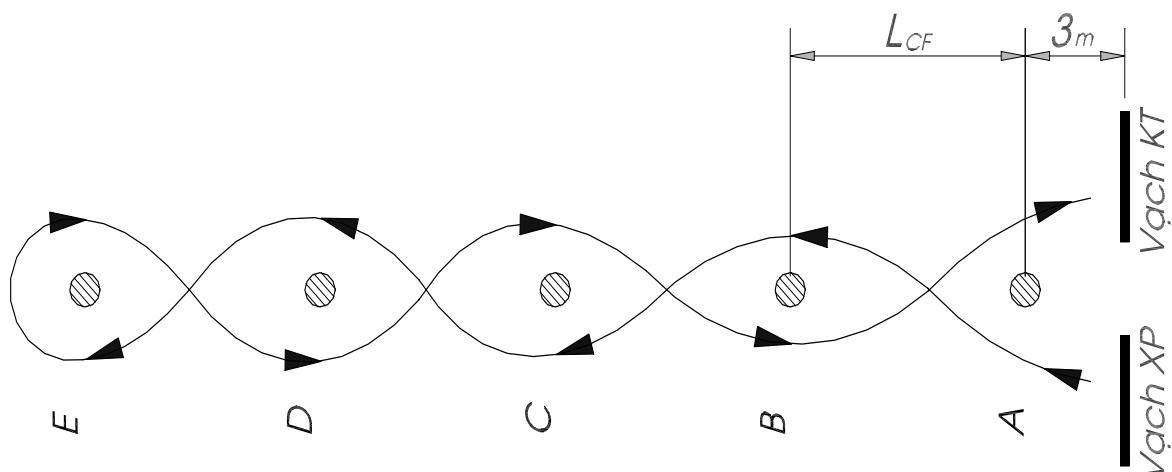
2.2.1.11.12. Tình huống nguy hiểm

Trong sân sát hạch, ngoài các bài sát hạch, bố trí vị trí xuất hiện tình huống nguy hiểm (05 vị trí đối với Trung tâm loại 1 và 03 vị trí đối với Trung tâm loại 2) để yêu cầu người dự sát hạch phanh dừng xe, bật thông báo tín hiệu nguy hiểm, tắt thông báo tín hiệu nguy hiểm trước khi cho xe khởi hành trong thời gian quy định.

2.2.1.12. Hình của bài sát hạch lái xe hạng FB2, FD và FE (Hình 17)

Là hình đi qua 05 cọc chuẩn A, B, C, D và E với khoảng cách các cọc $AB = BC = CD = DE = L_{CF} = 1,4a_F$.

Trong đó: a_F (m) là chiều dài toàn bộ của xe cơ giới dùng để sát hạch.



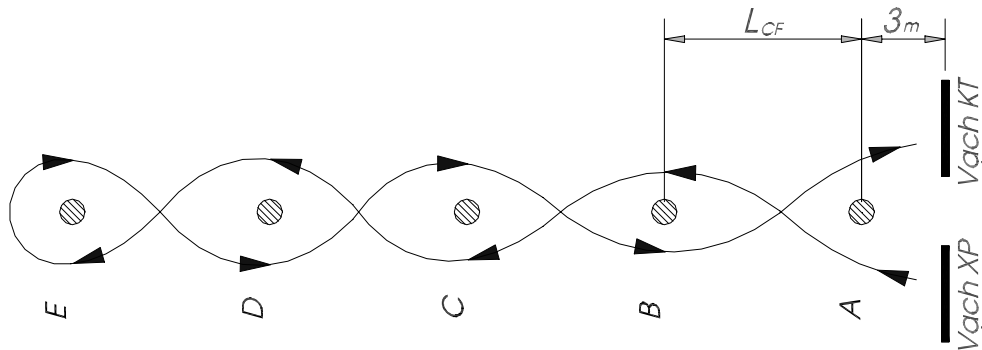
Hình 17. Hình bài sát hạch đi qua 05 cọc chuẩn hạng FB2, FD và hạng FE

2.2.1.13. Hình của bài sát hạch lái xe hạng FC

2.2.1.13.1. Hình đi qua 05 cọc chuẩn (Hình 18):

Là hình đi qua 05 cọc chuẩn A, B, C, D và E với khoảng cách các cọc $AB = BC = CD = DE = L_{CF} = 1,4a_F$.

Trong đó: a_F (m) là chiều dài toàn bộ của xe cơ giới dùng để sát hạch.



Hình 18. Hình bài sát hạch đi qua 05 cọc chuẩn hạng FC

2.2.1.13.2. Hình ghép xe dọc vào nơi đỗ (Hình 19)

Theo hướng xe chạy, bố trí hình ghép xe dọc vào nơi đỗ có:

- a. L_d (m) là chiều dài nơi ghép xe dọc:

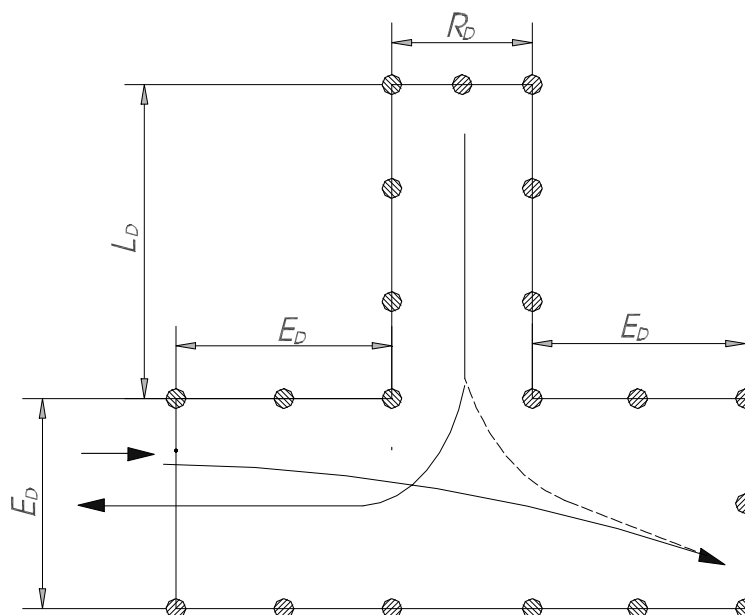
L_d = chiều dài toàn bộ của xe cơ giới dùng để sát hạch (m) + 1,0 (m).

- b. R_d (m) là chiều rộng nơi ghép xe dọc:

R_d = chiều rộng toàn bộ của xe cơ giới dùng để sát hạch (m) + 1,0 (m).

- c. E_d (m) là khoảng không chế để lùi vào nơi ghép xe dọc:

E_d = chiều dài toàn bộ của xe cơ giới dùng để sát hạch (m) x 1,5.



Hình 19. Hình bài sát hạch ghép xe dọc vào nơi đỗ hạng FC

2.2.2. Xe cơ giới dùng để sát hạch

a. Xe cơ giới dùng để sát hạch ngoài việc tuân theo các quy định của Quy chuẩn này còn phải đảm bảo điều kiện tham gia giao thông theo quy định của Luật Giao thông đường bộ.

b. Xe cơ giới dùng để sát hạch phải là các loại xe thông dụng đang được sử dụng phổ biến ở Việt Nam. Xe ô tô sát hạch phải lắp đặt hệ thống phanh phụ đảm bảo hiệu quả lực khi phanh theo quy định.

c. Xe cơ giới dùng để sát hạch lái xe hạng A1: là xe mô tô hai bánh có dung tích làm việc của xy lanh từ 70 cm^3 đến dưới 175 cm^3 .

Số lượng xe sát hạch tối thiểu tại mỗi Trung tâm là 02 xe.

d. Xe cơ giới dùng để sát hạch lái xe hạng A2: là xe mô tô hai bánh có dung tích làm việc của xy lanh trên 200 cm^3 , trang bị loại ly hợp không tự động, điều khiển ly hợp bằng tay (loại xe số).

Số lượng xe sát hạch tối thiểu tại mỗi Trung tâm là 01 xe.

đ. Xe cơ giới dùng để sát hạch lái xe hạng A3: là xe mô tô ba bánh, có dung tích làm việc của xy lanh không nhỏ hơn 105 cm^3 , có số lùi, có chiều dài toàn bộ không lớn hơn 3,0 m, chiều rộng toàn bộ không lớn hơn 1,5 m, chiều dài cơ sở không lớn hơn 2,3 m, bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe trước không lớn hơn 3,5 m.

Số lượng xe sát hạch tối thiểu tại mỗi Trung tâm là 01 xe.

e. Xe cơ giới dùng để sát hạch lái xe hạng A4: là máy kéo nhỏ có trọng tải thiết kế từ 750 kG đến 1000 kG, có số lùi, có chiều dài toàn bộ từ 4,5 m đến 5,5 m, chiều rộng toàn bộ từ 1,0 m đến 1,7 m, chiều dài cơ sở từ 2,0 m đến 3,5 m, bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe trước phía ngoài từ 2,0 m đến 4,5 m.

Số lượng xe sát hạch tối thiểu tại mỗi Trung tâm là 01 xe.

g. Xe cơ giới dùng để sát hạch lái xe hạng B1, B2 là xe ô tô con có từ 04 đến 09 chỗ ngồi (kể cả người lái), có chiều dài toàn bộ từ 4,2 m đến 4,8 m, chiều rộng toàn bộ từ 1,6 m đến 1,85 m, chiều dài cơ sở từ 2,40 m đến 2,8 m, bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe trước phía ngoài từ 4,9 m đến 6,0 m.

Số lượng xe sát hạch tối thiểu tại mỗi Trung tâm: Trong hình là 02 xe, trên đường là 01 xe.

h. Xe cơ giới dùng để sát hạch lái xe hạng B1 số tự động là xe ô tô con có từ 04 đến 09 chỗ ngồi (kể cả người lái), sử dụng số tự động, có chiều dài toàn bộ từ 4,2 m đến 4,8 m, chiều rộng toàn bộ từ 1,6 m đến 1,85 m, chiều dài cơ sở từ 2,40 m đến 2,8 m, bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe trước phía ngoài từ 4,9 m đến 6,0 m.

Số lượng xe sát hạch tối thiểu tại mỗi Trung tâm có đăng ký sát hạch lái xe hạng B1 số tự động: Trong hình là 01 xe, trên đường là 01 xe.

i. Xe cơ giới dùng để sát hạch lái xe hạng C là xe ô tô tải có trọng tải thiết kế của nhà sản xuất từ 5000 kG trở lên, có chiều dài toàn bộ từ 7,3 m đến 8,0 m, chiều rộng toàn bộ từ 1,9 m đến 2,5 m, chiều dài cơ sở từ 4,0 m đến 5,0 m, bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe trước phía ngoài từ 7,0 m đến 8,5 m.

Số lượng xe sát hạch tối thiểu tại mỗi Trung tâm: Trong hình là 02 xe, trên đường là 01 xe.

k. Xe cơ giới dùng để sát hạch lái xe hạng D là xe ô tô chở người có thể bố trí từ 24 đến 30 chỗ ngồi (kể cả chỗ người lái), có chiều dài toàn bộ từ 6,2 m đến 7,5 m, chiều rộng toàn bộ từ 2,0 m đến 2,5 m, chiều dài cơ sở từ 3,1 m đến 4,5 m, bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe trước phía ngoài từ 7,0 m đến 8,0 m.

Số lượng xe sát hạch tối thiểu tại mỗi Trung tâm: Trong hình là 01 xe, trên đường là 01 xe.

l. Xe cơ giới dùng để sát hạch lái xe hạng E là xe ô tô chở người có thể bố trí từ 40 chỗ ngồi trở lên (kể cả người lái), có chiều dài toàn bộ từ 8,9 m đến 10,5 m, chiều rộng toàn bộ từ 2,4 m đến 2,5 m, chiều dài cơ sở từ 4,2 m đến 5,2 m, bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe trước phía ngoài từ 7,9 m đến 10,5 m.

Số lượng xe sát hạch tối thiểu tại mỗi Trung tâm: Trong hình là 01 xe, trên đường là 01 xe.

m. Xe cơ giới dùng để sát hạch lái xe hạng FC: là xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc để chở công-ten-nơ có kích thước: dài 6,06 m, rộng 2,44 m, cao 2,59 m (tương đương loại 20 feet).

Số lượng xe sát hạch tối thiểu tại mỗi Trung tâm là 01 xe.

n. Xe cơ giới dùng để sát hạch lái xe các hạng FB2, FD và hạng FE: là xe ô tô có thông số kỹ thuật phù hợp với xe ô tô sát hạch hạng tương ứng kéo rơ moóc có trọng tải thiết kế không nhỏ hơn 3000 kG.

Số lượng xe sát hạch tối thiểu tại mỗi Trung tâm là 01 xe.

2.2.3. Thiết bị sát hạch lý thuyết để cấp giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3, A4, B1, B2, C, D, E và các hạng F.

2.2.3.1. Máy chủ (Server) cần thỏa mãn các điều kiện sau:

a. Số lượng tối thiểu 02 máy, trong đó, 01 máy để dự phòng.
b. Sử dụng nền tảng công nghệ Intel Quad Core trở lên hoặc tương đương, tối thiểu 4 GB RAM.

c. Dung lượng ổ cứng tối thiểu 520 GB.

d. Sử dụng hệ điều hành Windows Server 2008 SP2 trở lên.

2.2.3.2. Máy trạm cần thỏa mãn các điều kiện sau:

a. Số lượng tối thiểu: 10 máy đối với Trung tâm loại 3 và 20 máy đối với Trung tâm loại 1 hoặc loại 2.

b. Sử dụng máy với bộ vi xử lý Intel, chip Core 2 Duo, tối thiểu 2 GB RAM.

c. Card mạng: Sử dụng chuẩn kết nối phổ dụng RJ-45 (10BASE-T/100BASE-T).

d. Màn hình: tối thiểu 14 inch, độ phân giải tối thiểu 1024 x 768 pixel.

đ. Hệ điều hành: Sử dụng hệ điều hành Windows 7 trở lên.

e. Dung lượng ổ cứng tối thiểu 320 GB.

2.2.3.3. Hệ thống thiết bị lưu điện tập trung hay cục bộ dùng cho máy tính phòng sát hạch lý thuyết phải có khả năng đảm bảo cấp điện ổn định và không làm gián đoạn trong thời gian tối thiểu 15 phút, kể từ khi mất nguồn điện lưới.

2.2.3.4. Mạng máy tính trong phòng sát hạch lý thuyết được bố trí theo mô hình mạng LAN; sử dụng chuẩn kết nối phổ dụng RJ-45, được đấu nối với Bộ chuyển mạch (Switch).

2.2.3.5. Máy in dùng để in kết quả sát hạch lý thuyết, sử dụng máy in Laser, in khổ A4 tiêu chuẩn, tối thiểu 02 máy, trong đó 01 máy dự phòng.

2.2.3.6. Phần mềm sát hạch lý thuyết do Tổng cục Đường bộ Việt Nam chuyển giao, sử dụng thống nhất trong phạm vi toàn quốc.

2.2.3.7. Cài đặt phần mềm diệt vi rút lên máy chủ và các máy trạm hoặc có giải pháp bảo đảm an toàn dữ liệu.

2.2.3.8. Có khả năng kết nối với máy chủ tại phòng sát hạch thực hành lái xe trong hình; có khả năng kết nối Internet khi có yêu cầu.

2.2.3.9. Có cơ chế bảo vệ và an toàn dữ liệu chống sự can thiệp từ bên ngoài và mất dữ liệu do các sự cố ngẫu nhiên; không cho phép sự can thiệp của con người vào kết quả sát hạch và lưu dấu vết quá trình chỉnh sửa dữ liệu.

2.2.4. Thiết bị sát hạch thực hành lái xe trong hình để cấp giấy phép lái xe hạng A1, A2

2.2.4.1. Thiết bị trên sân và thiết bị đặt tại phòng điều hành

a. Có ít nhất 02 máy tính cài đặt phần mềm điều hành và quản lý sát hạch, trong đó, 01 máy dự phòng.

Máy tính có cấu hình tối thiểu như sau: Tốc độ xử lý Intel Dual Core E5800 (3.2Ghz/2M/800) hoặc tương đương; 2GB Ram; 320GB HDD; màn hình có kích thước tối thiểu 17 inch, độ phân giải tối thiểu 1024 x 768 pixel; sử dụng hệ điều hành Windows 7/Windows Server 2008 trở lên.

b. Hệ thống kết nối không dây thu, truyền dữ liệu đến thiết bị lắp trên xe sát hạch và sân sát hạch để báo lỗi, trừ điểm các lỗi vi phạm đảm bảo bằng thông và tốc độ cho phép đánh giá chính xác cho ít nhất 10 xe cùng sát hạch trong sân sát hạch hoạt động ổn định không bị nhiễu loạn.

c. Báo lỗi và chấm điểm chính xác, ổn định và thông báo đầy đủ, công khai các lỗi vi phạm của thí sinh trong quá trình sát hạch.

d. Có cơ chế bảo vệ và an toàn dữ liệu chống sự can thiệp từ bên ngoài và mất dữ liệu do các sự cố ngẫu nhiên; có cơ chế hiệu chỉnh các thông số làm việc của thiết bị khi có thay đổi quy định chấm điểm và không cho phép sự can thiệp của con người vào kết quả sát hạch.

đ. Có cơ chế kiểm tra trạng thái hoạt động của từng thiết bị từ Trung tâm. Các thiết bị phải làm việc độc lập theo chức năng, những sự cố của thiết bị này không làm ảnh hưởng đến hoạt động hoặc gây ra sự cố cho thiết bị khác cũng như toàn hệ thống, trừ thiết bị cấp nguồn.

e. Có khả năng tự động thông báo các lỗi bị trừ điểm, truất quyền sát hạch, kết quả sát hạch, hiệu lệnh xuất phát, kết thúc, bánh xe đè vạch giới hạn trên loa, màn hình hiển thị tại phòng điều hành và phòng chờ của người dự sát hạch trong thời gian tối đa 03 giây, kể từ lúc vi phạm lỗi.

g. Hiển thị nội dung từng bài sát hạch và lỗi bị trừ điểm, tổng số điểm còn lại của từng người dự sát hạch trên màn hình tại phòng chờ sát hạch.

h. Hệ thống camera giám sát trên sân sát hạch được kết nối với máy tính điều hành để tự động lưu trữ quá trình sát hạch và thời điểm người dự sát hạch vi phạm lỗi chống chân hoặc để 02 bánh xe đi ra ngoài hình sát hạch.

i. Hệ thống cảm biến lắp đặt trên sân phải hoạt động ổn định, chính xác, không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi nhiệt độ, độ ẩm của môi trường.

k. Thiết bị lưu điện đảm bảo cung cấp điện ổn định cho toàn bộ hệ thống trong thời gian tối thiểu 15 phút, kể từ khi mất nguồn điện lưới.

2.2.4.2. Thiết bị trên xe sát hạch

a. Công tắc tắt và bật thiết bị chấm điểm tự động lắp trên xe sát hạch phải đặt trong hộp kín hoặc nằm ngoài tầm với của người dự sát hạch.

b. Lưu được dữ liệu sát hạch của thí sinh đang sát hạch khi bị mất kết nối với máy tính trên phòng điều hành trong thời gian tối thiểu 20 phút.

c. Tự động phát hiện, trừ điểm các lỗi vi phạm của người dự sát hạch khi: Người dự sát hạch thực hiện không đúng trình tự bài sát hạch; đi không đúng hình quy định của hạng xe sát hạch; không đi qua hình sát hạch quy định; không hoàn thành bài sát hạch; bánh xe đè vạch cản, xe bị chết máy, xe sát hạch bị đổ.

d. Sử dụng nguồn điện của xe, mức điện áp sử dụng phải phù hợp với mức điện áp danh định của xe và có khả năng chịu cấm ngược cực theo quy định tại Bảng 5 của Quy chuẩn này.

Bảng 5. Điện áp danh định và điện áp thử nghiệm thiết bị trên xe sát hạch

Điện áp danh định (V)	Điện áp thử nghiệm cấm ngược cực (V)
06	$06 \pm 0,1$
12	$14 \pm 0,1$
24	$28 \pm 0,2$

đ. Có khả năng tự động chụp ảnh ngẫu nhiên người dự sát hạch ít nhất 03 lần trong quá trình thực hiện các bài sát hạch, gửi dữ liệu ảnh chụp để lưu trữ vào cơ sở dữ liệu của máy tính tại Trung tâm điều hành và in vào biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình.

e. Màn hình hiển thị trên xe sát hạch phải thể hiện được đầy đủ các trạng thái của mô tô sát hạch như: Tình trạng động cơ (tắt, đang hoạt động), bài sát hạch đang thực hiện, điểm trừ từng lỗi vi phạm, tổng số điểm của thí sinh.

g. Có khả năng giao tiếp với phần mềm bên ngoài thông qua ít nhất một trong các giao thức: RF, cổng COM (RS232), cổng USB 2.0 hoặc thẻ nhớ để có thể điều chỉnh khi thay đổi quy định chấm điểm và phục vụ công tác kiểm tra, kiểm chuẩn thiết bị.

h. Có kết nối không dây để thu, truyền dữ liệu đến thiết bị trên phòng điều hành và sân sát hạch hoạt động trong dải tần số quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Hệ thống phải hoạt động ổn định không bị nhiễu loạn.

2.2.4.3. Phần mềm điều hành và quản lý sát hạch.

a. Có giao diện và hiển thị kết quả bằng tiếng Việt; hiển thị trực tuyến thông số, trạng thái của thiết bị; hiển thị trực tuyến và trên màn hình tại phòng chờ bài thi, điểm thi, hình ảnh chụp ngẫu nhiên của người đang thực hiện bài sát hạch; thể hiện được trạng thái kết nối với thiết bị chấm điểm lắp trên xe sát hạch, sân sát hạch, có chế độ cảnh báo nếu thiết bị mất kết nối, bị sự cố.

b. Có khả năng kết nối với máy chủ tại phòng sát hạch lý thuyết để lựa chọn danh sách sát hạch thực hành lái xe trong hình từ kết quả sát hạch lý thuyết; có khả năng kết nối Internet khi có yêu cầu.

c. Có khả năng tìm, truy cập, lưu trữ, thống kê, lập bảng, biểu đồ các dữ liệu liên quan đến danh sách thí sinh dự sát hạch, đã sát hạch, đang sát hạch, chưa sát hạch, số học viên sát hạch đạt và không đạt.

d. Có chức năng trừ điểm lỗi vi phạm khi người dự sát hạch chống chân hoặc để 02 bánh xe đi ra ngoài hình sát hạch.

đ. Phát âm thanh tín hiệu xuất phát và thông báo lỗi, truất quyền, kết quả sát hạch.

e. Có khả năng xem, lưu trữ hình ảnh của người dự sát hạch; ảnh và đoạn video clip thể hiện quá trình sát hạch và tại thời điểm xảy ra lỗi vi phạm.

2.2.5. Thiết bị sát hạch thực hành lái xe trong hình để cấp giấy phép lái xe hạng B1, B2, C, D và E

2.2.5.1. Thiết bị trên sân và thiết bị đặt tại phòng điều hành

a. Có ít nhất 02 máy tính cài đặt phần mềm điều hành và quản lý sát hạch, trong đó, 01 máy dự phòng.

Máy tính có cấu hình tối thiểu như sau: Tốc độ xử lý Intel Dual Core E5800 (3.2Ghz/2M/800) hoặc tương đương; 2GB Ram; 320GB HDD; Màn hình có kích thước tối thiểu 17 inch, độ phân giải tối thiểu 1024 x 768 pixel; sử dụng hệ điều hành Windows 7/Windows Server 2008 trở lên.

b. Hệ thống kết nối không dây thu, truyền dữ liệu đến thiết bị lắp trên ô tô sát hạch và sân sát hạch để báo lỗi, trừ điểm các lỗi vi phạm đảm bảo bằng thông và tốc độ cho phép đánh giá chính xác cho ít nhất 20 xe ô tô cùng sát hạch trong sân sát hạch hoạt động ổn định không bị nhiễu loạn.

c. Báo lỗi và chấm điểm chính xác, ổn định và thông báo đầy đủ, công khai các lỗi vi phạm của thí sinh trong quá trình sát hạch.

d. Có cơ chế bảo vệ và an toàn dữ liệu chống sự can thiệp từ bên ngoài và mất dữ liệu do các sự cố ngẫu nhiên; có cơ chế hiệu chỉnh các thông số làm việc của thiết bị khi có thay đổi quy định chấm điểm và không cho phép sự can thiệp của con người vào kết quả sát hạch.

đ. Có cơ chế kiểm tra trạng thái hoạt động của từng thiết bị từ Trung tâm. Các thiết bị phải làm việc độc lập theo chức năng, những sự cố của thiết bị này không làm ảnh hưởng đến hoạt động hoặc gây ra sự cố cho thiết bị khác cũng như toàn hệ thống, trừ thiết bị cấp nguồn.

e. Có khả năng tự động thông báo các lỗi bị trừ điểm, truất quyền sát hạch, kết quả sát hạch, hiệu lệnh xuất phát và kết thúc.

g. Hiển thị nội dung từng bài sát hạch và lỗi bị trừ điểm, tổng số điểm còn lại của từng thí sinh dự sát hạch trên màn hình tại phòng chờ sát hạch.

h. Thiết bị lưu điện đảm bảo cung cấp điện ổn định cho toàn bộ hệ thống trong thời gian tối thiểu 15 phút kể từ khi mất nguồn điện lưới.

2.2.5.2. Thiết bị trên xe ô tô sát hạch

a. Công tắc tắt và bật thiết bị chấm điểm tự động lắp trên ô tô sát hạch phải đặt trong hộp kín hoặc nằm ngoài tầm với của người dự sát hạch (ngồi tại ghế lái).

b. Lưu được dữ liệu sát hạch của thí sinh đang sát hạch khi bị mất kết nối với máy tính trên phòng điều hành trong thời gian tối thiểu 20 phút.

c. Tự động phát hiện trừ điểm và thông báo các lỗi vi phạm của người dự sát hạch về: Thực hiện không đúng trình tự bài sát hạch, đi không đúng hình quy định của hạng xe sát hạch, không đi qua hình sát hạch quy định và không hoàn thành bài sát hạch, thất dây an toàn, bật và tắt xi nhan, thời gian qua vạch xuất phát, tốc độ động cơ, tốc độ xe chạy, xe bị chết máy, khoảng cách dừng xe không đúng vị trí quy định, xe bị tụt dốc, thời gian xe qua dốc, xe qua vệt bánh xe, bánh xe đè vạch giới hạn hình sát hạch, vi phạm đèn tín hiệu giao thông tại ngã tư, thời gian xe qua ngã tư, vi phạm quy tắc giao thông; thay đổi số, tốc độ; thời gian thực hiện bài sát hạch.

đ. Sử dụng nguồn điện của xe ô tô, mức điện áp sử dụng phải phù hợp với mức điện áp danh định của xe ô tô và có khả năng chịu cấm ngược cực theo quy định tại Bảng 6 của Quy chuẩn này.

Bảng 6. Điện áp danh định và điện áp thử nghiệm thiết bị trên xe ô tô sát hạch

Điện áp danh định (V)	Điện áp thử nghiệm cực ngược cực (V)
12	$14 \pm 0,1$
24	$28 \pm 0,2$
36	$42 \pm 0,2$

e. Có khả năng tự động chụp ảnh ngẫu nhiên người dự sát hạch ít nhất 03 lần trong quá trình thực hiện các bài sát hạch, gửi dữ liệu ảnh chụp để lưu trữ vào cơ sở dữ liệu của máy tính tại Trung tâm điều hành và in vào biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình.

g. Màn hình hiển thị trên xe ô tô sát hạch phải thể hiện được đầy đủ các trạng thái của xe ô tô sát hạch như: Tình trạng động cơ (tắt, đang hoạt động), tình trạng chuyển động (tiến, lùi, dừng), tay số hiện thời, vị trí bắt đầu và kết thúc từng bài sát hạch, bài sát hạch đang thực hiện, thời gian thực hiện từng bài sát hạch và tổng thời gian đã thực hiện, điểm trừ từng lỗi vi phạm, tổng số điểm của thí sinh.

h. Có đèn tín hiệu 03 màu (xanh - vàng - đỏ) lắp trên nóc và đèn tín hiệu 02 màu (xanh - đỏ) lắp trong ô tô sát hạch:

- Hiệu lệnh xuất phát, thông báo đạt kết quả: Đèn tín hiệu màu xanh;
- Hiệu lệnh dừng xe khi gặp tình huống nguy hiểm: Đèn tín hiệu màu vàng và đèn tín hiệu màu đỏ;
- Hiệu lệnh đang thực hiện sát hạch: Đèn tín hiệu màu vàng.

i. Có khả năng giao tiếp với phần mềm bên ngoài thông qua ít nhất một trong các giao thức: RF, cổng COM (RS232), cổng USB 2.0 hoặc thẻ nhớ để có thể điều chỉnh khi thay đổi quy định chấm điểm và phục vụ công tác kiểm tra, kiểm chuẩn thiết bị.

k. Trong và ngay sau khi thực hiện xong mỗi bài sát hạch (trong khoảng cách 05 mét hoặc thời gian nhỏ hơn 3 giây) phải thông báo tín hiệu kết thúc, các lỗi bị trừ điểm, số điểm còn lại, lỗi bị truất quyền sát hạch, tên của bài sát hạch tiếp theo.

l. Có kết nối không dây để thu, truyền dữ liệu đến thiết bị trên phòng điều hành và sân sát hạch hoạt động trong dải tần số quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Hệ thống phải hoạt động ổn định không bị nhiễu loạn.

2.2.5.3. Phần mềm điều hành và quản lý sát hạch.

a. Có giao diện và hiển thị kết quả bằng tiếng Việt, thể hiện được trạng thái kết nối với thiết bị chấm điểm lắp trên ô tô sát hạch, sân sát hạch, có chế độ cảnh báo nếu thiết bị mất kết nối, bị sự cố.

b. Có khả năng kết nối với máy chủ tại phòng sát hạch lý thuyết để lựa chọn danh sách sát hạch thực hành lái xe trong hình từ kết quả sát hạch lý thuyết; có khả năng kết nối Internet khi có yêu cầu.

c. Có khả năng tìm, truy cập, lưu trữ, thống kê, lập bảng, biểu đồ các dữ liệu liên quan đến danh sách thí sinh dự sát hạch, đã sát hạch, đang sát hạch, chưa sát hạch, số học viên sát hạch đạt và không đạt.

2.2.6. Thiết bị sát hạch thực hành lái xe trên đường để cấp giấy phép lái xe hạng B1, B2, C, D và E

2.2.6.1. Thiết bị đặt tại phòng điều hành

a. Có ít nhất 02 máy tính cài đặt phần mềm điều hành và quản lý sát hạch, 01 máy tính làm chức năng máy tính chủ và điều hành có đường thuê bao riêng và địa chỉ IP tĩnh (tốc độ tối thiểu 4Mbps), 01 máy để dự phòng; trường hợp, chưa có đường thuê bao riêng và địa chỉ IP tĩnh, Trung tâm phải bổ sung ít nhất 02 máy tính cài đặt phần mềm điều hành, 01 máy tính làm chức năng máy tính chủ đặt ngoài Trung tâm kết nối với nhà cung cấp dịch vụ có đường thuê bao riêng và địa chỉ IP tĩnh (tốc độ tối thiểu 4Mbps), 01 máy để dự phòng;

Máy tính có cấu hình tối thiểu như sau: Tốc độ xử lý Intel Dual Core (3.2Ghz/2M/800) hoặc tương đương; 2GB Ram; 320GB HDD; màn hình có kích thước tối thiểu 17 inch, sử dụng hệ điều hành Windows 7/Windows Server 2008 trở lên.

b. Hệ thống kết nối không dây thu, truyền dữ liệu đến thiết bị lắp trên ô tô sát hạch để báo lỗi, trừ điểm các lỗi vi phạm đảm bảo bằng thông và tốc độ cho phép đánh giá chính xác cho ít nhất 15 xe ô tô cùng sát hạch lái xe trên đường hoạt động ổn định không bị nhiễu loạn.

c. Báo lỗi và chấm điểm chính xác, ổn định và thông báo đầy đủ, công khai nội dung từng bài sát hạch, lỗi bị trừ điểm, tổng số điểm còn lại của người dự sát hạch.

d. Có cơ chế bảo vệ và an toàn dữ liệu chống sự can thiệp từ bên ngoài và mất dữ liệu do các sự cố ngẫu nhiên; có cơ chế hiệu chỉnh các thông số làm việc của thiết bị khi có thay đổi quy định chấm điểm và không cho phép sự can thiệp của con người vào kết quả sát hạch.

đ. Thiết bị lưu điện đảm bảo cung cấp điện ổn định cho toàn bộ hệ thống trong thời gian tối thiểu 15 phút kể từ khi mất nguồn điện lưới.

2.2.6.2. Thiết bị trên xe ô tô sát hạch

2.2.6.2.1. Công tắc tắt và bật thiết bị chấm điểm tự động lắp trên xe ô tô sát hạch phải đặt trong hộp kín hoặc nằm ngoài tầm với của người dự sát hạch.

2.2.6.2.2. Lưu được dữ liệu sát hạch của thí sinh đang sát hạch khi bị mất kết nối với máy tính trên phòng điều hành trong thời gian tối thiểu 48 giờ.

2.2.6.2.3. Tự động phát hiện, báo lỗi, trừ điểm khi người dự sát hạch vi phạm các lỗi về: Thắt dây an toàn; bật và tắt xi nhan; xe ô tô bị chết máy; kéo và nhả phanh tay; trong khoảng 15 mét, không điều khiển thay đổi số từ số 1 lên số 3; sử dụng tay số không phù hợp tốc độ xe; không tăng, giảm đúng số; không giảm hết số khi dừng xe.

2.2.6.2.4. Có hệ thống nút bấm để lựa chọn số báo danh, ra hiệu lệnh để người dự sát hạch thực hiện, ghi và trừ điểm các lỗi không chấm tự động như: Vi phạm quy tắc giao thông, bị choạng lái quá làn đường quy định, ô tô bị rung giật mạnh, không thực hiện theo hiệu lệnh của sát hạch viên, xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn. Hệ thống nút bấm được bố trí trên màn hình hiển thị của thiết bị chấm điểm và trên bàn phím kéo dài, đảm bảo thuận tiện cho sát hạch viên trong quá trình chấm điểm và bảo hiểm tay lái cho người dự sát hạch.

2.2.6.2.5. Trên xe ô tô sát hạch được bố trí 01 camera lưu trữ hình ảnh đồng thời phía trước và người lái với các yêu cầu như sau:

- a. Độ phân giải video tối thiểu 1280 x 720 pixel và tốc độ lưu trữ tối thiểu 60 ảnh trên giây;
- b. Góc nhìn tối thiểu của camera chính 140 độ;
- c. Có hình ảnh đồng thời phía trước xe ô tô và người lái theo thời gian thực;
- d. Hỗ trợ thẻ nhớ tối thiểu 32 GB, đảm bảo việc sao chép dữ liệu vào thiết bị lưu trữ khi thẻ nhớ chứa hết lưu lượng;
- đ. Hỗ trợ giao tiếp qua cổng USB;
- e. Tốc độ lưu trữ FPS tối đa lên đến 60fps;
- g. Có chức năng chống rung hình ảnh;
- h. Có chức năng ghi âm;
- i. Có tích hợp pin cho phép hoạt động khi không cần cấp nguồn tối thiểu 30 phút;
- k. Có hình ảnh tối thiểu 8 giờ liên tục.

2.2.6.2.6. Sử dụng nguồn điện của xe ô tô, mức điện áp sử dụng phải phù hợp với mức điện áp danh định của xe ô tô và có khả năng chịu cấm ngược cực theo quy định tại Bảng 7 của Quy chuẩn này.

Bảng 7. Điện áp danh định và điện áp thử nghiệm thiết bị trên xe ô tô sát hạch

Điện áp danh định (V)	Điện áp thử nghiệm cấm ngược cực (V)
12	$14 \pm 0,1$
24	$28 \pm 0,2$
36	$42 \pm 0,2$

2.2.6.2.7. Có khả năng tự động chụp ảnh ngẫu nhiên người dự sát hạch ít nhất 03 lần trong quá trình thực hiện bài sát hạch, gửi dữ liệu ảnh chụp để lưu trữ vào cơ sở dữ liệu của máy tính tại Trung tâm điều hành và in vào bài sát hạch lái xe trên đường.

2.2.6.2.8. Màn hình hiển thị trên xe ô tô sát hạch phải thể hiện được đầy đủ các trạng thái của xe ô tô sát hạch như: Tình trạng động cơ (tắt, đang hoạt động); bài

sát hạch đang thực hiện; quãng đường đã sát hạch; điểm trừ lỗi vi phạm; tổng số điểm của người dự sát hạch; tình trạng có sóng, mất sóng GSM; tình trạng có kết nối, mất kết nối với máy chủ; tình trạng có tín hiệu, mất tín hiệu GPS; tình trạng hoạt động của bộ nhớ lưu trữ dữ liệu.

2.2.6.2.9. Hệ thống loa trên xe ô tô phải thông báo được các tín hiệu xuất phát, kết thúc, lỗi vi phạm, hiệu lệnh của sát hạch viên, kết quả sát hạch của người dự sát hạch trong và ngay sau khi thực hiện xong nội dung yêu cầu (không quá 03 giây).

2.2.6.2.10. Có kết nối không dây để tự động nhận trực tuyến danh sách người dự sát hạch lái xe trên đường từ máy tính tại Trung tâm sát hạch; thu và truyền dữ liệu về kết quả sát hạch, quãng đường sát hạch, lỗi vi phạm và ảnh của người dự sát hạch đến máy tính chủ trên phòng điều hành, hệ thống phải hoạt động ổn định không bị nhiễu loạn, không phụ thuộc khoảng cách từ xe ô tô đến Trung tâm, dữ liệu được truyền tự động trực tuyến về máy tính chủ với tần suất không quá 30 giây trên một lần để công khai trên màn hình tại phòng chờ của Trung tâm sát hạch và in có thể in ra kết quả khi cần thiết. Trong trường hợp mất kết nối với máy chủ do gián đoạn đường truyền, thiết bị phải tự động gửi lại đầy đủ dữ liệu đã ghi nhận được trước đó về máy chủ ngay sau khi đường truyền hoạt động trở lại hoặc khi xe ô tô sát hạch về Trung tâm.

2.2.6.2.11. Có máy in trên xe ô tô sát hạch để tự động in kết quả của người dự sát hạch ngay khi kết thúc.

2.2.6.3. Phần mềm điều hành và quản lý sát hạch.

a. Có giao diện và hiển thị kết quả bằng tiếng Việt, thể hiện được trạng thái kết nối với thiết bị chấm điểm lắp trên xe sát hạch, có chế độ cảnh báo nếu thiết bị mất kết nối, bị sự cố. Hiển thị trực tuyến thông số, trạng thái, điểm bị trừ, tổng số điểm, hình ảnh chụp ngẫu nhiên của người dự sát hạch, vị trí của xe sát hạch trên bản đồ số. Hiển thị kết quả khách quan trên màn hình tại phòng chờ.

b. Dữ liệu, danh sách người đạt sát hạch lái xe trong hình hoặc chỉ phải sát hạch lại trên đường được cập nhật tự động, trực tuyến xuống thiết bị trên xe sát hạch trên đường.

c. Có khả năng kết nối Internet khi có yêu cầu và khả năng tìm, truy cập, lưu trữ, thống kê, lập bảng, biểu các dữ liệu liên quan đến danh sách người dự sát hạch, đã sát hạch, đang sát hạch, chưa sát hạch, số học viên sát hạch đạt và không đạt.

d. Cơ sở dữ liệu cho phép đồng bộ với cơ sở dữ liệu trên máy tính điều hành sát hạch lái xe trong hình thành cơ sở dữ liệu tổng hợp chung của thí sinh.

đ. Tự động in kết quả của thí sinh trên xe sát hạch khi kết thúc bài sát hạch, hoặc in lại kết quả bài sát hạch của thí sinh tại Trung tâm theo biểu mẫu qui định.

e. Bài sát hạch của thí sinh có ảnh chụp tự động trong quá trình sát hạch, thể hiện rõ thời gian bắt đầu thi và tổng số quãng đường đi được của thí sinh.

g. Định vị được vị trí xe sát hạch trên bản đồ số, không cho phép ra lệnh kết thúc bài sát hạch khi người dự sát hạch chưa thực hiện đủ 2,0 km.

2.2.7. Nhà điều hành sát hạch

2.2.7.1. Diện tích xây dựng:

a. Trung tâm loại 1 tối thiểu 250 m².

b. Trung tâm loại 2 tối thiểu 200 m².

c. Trung tâm loại 3 tối thiểu 100 m².

2.2.7.2. Vị trí Nhà điều hành phải bố trí gần vị trí bài sát hạch xuất phát hoặc kết thúc.

2.2.7.3. Các phòng chức năng

2.2.7.3.1. Phòng chờ sát hạch: Có bố trí ghế ngồi cho người dự sát hạch, có tối thiểu 04 màn hình để hiển thị quá trình giám sát phòng sát hạch lý thuyết, kết quả sát hạch lý thuyết, sát hạch lái xe trong hình và sát hạch lái xe trên đường, có máy in kết quả sát hạch thực hành lái xe trong hình và trên đường.

2.2.7.3.2. Phòng hướng dẫn sát hạch: Bố trí đủ bàn ghế và các trang thiết bị để người dự sát hạch lý thuyết vào chuẩn bị và tiếp nhận các thông tin liên quan đến kỳ sát hạch.

2.2.7.3.3. Phòng sát hạch lý thuyết:

a. Có lắp máy điều hòa nhiệt độ, bố trí đủ máy tính và máy in phục vụ sát hạch lý thuyết.

b. Có lắp camera giám sát quá trình sát hạch, thiết bị lưu trữ và được nối về màn hình hiển thị tại phòng hội đồng sát hạch và phòng chờ sát hạch.

c. Có vách ngăn giữa các máy tính để tạo không gian riêng biệt cho người dự sát hạch.

2.2.7.3.4. Phòng điều hành thiết bị chấm điểm thực hành lái xe trong hình

a. Có vị trí và kiến trúc phù hợp để người điều hành thiết bị quan sát được tất cả các ô tô sát hạch trong sân sát hạch.

b. Có trang bị thiết bị nhận tín hiệu báo lỗi và chấm điểm, có hệ thống thông tin bộ đàm.

2.2.7.3.5. Phòng Hội đồng sát hạch: Có trang bị điện thoại, có điều hòa nhiệt độ, có màn hình theo dõi phòng sát hạch lý thuyết.

2.2.7.3.6. Phòng Giám đốc Trung tâm: Có trang bị thiết bị cần thiết phục vụ công tác quản lý Trung tâm sát hạch.

2.2.7.3.7. Phòng Phó Giám đốc Trung tâm

2.2.7.3.8. Phòng hành chính tổng hợp

2.2.7.3.9. Các công trình phụ trợ khác.

2.2.8. Các công trình phụ trợ khác

Căn cứ nhu cầu thực tế, Trung tâm sát hạch lái xe thiết kế, xây dựng các công trình phụ trợ theo tiêu chuẩn hiện hành, bao gồm: Nhà để xe cơ giới dùng để sát hạch, ga ra sửa chữa, bảo dưỡng xe cơ giới dùng để sát hạch, nhà nghỉ và lưu trú cho các thành viên hội đồng sát hạch, nhà để máy phát điện, nhà đón tiếp và lưu trú thí sinh ở xa về dự sát hạch, khu dịch vụ phục vụ kỳ sát hạch.

3. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

3.1. Trung tâm phù hợp quy định tại Quy chuẩn này sẽ được Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động (gọi chung là Giấy chứng nhận). Giấy chứng nhận có giá trị 05 (năm) năm, kể từ ngày cấp.

3.2. Hàng năm, vào tháng 01, Sở Giao thông vận tải báo cáo việc cấp Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 của năm trước về Tổng cục Đường bộ Việt Nam để tổng hợp tình hình cấp Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe và báo cáo Bộ Giao thông vận tải (qua Vụ Khoa học - Công nghệ) để theo dõi, quản lý.

3.3. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận được thực hiện theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

4.1.1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam:

4.1.1.1. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ để các Sở Giao thông vận tải chỉ đạo xây dựng Trung tâm theo quy định của Quy chuẩn này.

4.1.1.2. Chấp thuận thiết kế bố trí mặt bằng tổng thể và kích thước hình các bài sát hạch của Trung tâm loại 1 và loại 2.

4.1.1.3. Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan kiểm tra các điều kiện về cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị của Trung tâm loại 1 và loại 2 theo quy định của Quy chuẩn này để cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định.

4.1.1.4. Trong thời gian từ 2,5 năm đến 03 năm, tiến hành kiểm tra, đánh giá việc duy trì các điều kiện hoạt động phục vụ sát hạch của Trung tâm như sau:

a. Đánh giá các nội dung quy định tại điểm 2.1.6, 2.1.7, 2.1.8, 2.2.1.1, 2.2.1.4, 2.2.2, 2.2.3, 2.2.4, 2.2.5, 2.2.6, 2.2.7.3 mục 2 và điểm 4.2 mục 4 của Quy chuẩn này;

b. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào Biên bản và thông báo cho Trung tâm ngay khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

c. Nếu kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu, Tổng cục Đường bộ Việt Nam có văn bản dừng sát hạch để Trung tâm khắc phục các nội dung không đạt.

4.1.2. Sở Giao thông vận tải:

4.1.2.1. Chỉ đạo xây dựng và trực tiếp quản lý hoạt động các Trung tâm trên địa bàn địa phương.

4.1.2.2. Kiểm tra việc lắp đặt và tình trạng kỹ thuật của thiết bị sát hạch lý thuyết, lái xe trong hình và trên đường để đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam kiểm tra, cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động theo quy định.

4.1.2.3. Trước mỗi kỳ sát hạch, tổ chức kiểm tra việc duy trì cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị phục vụ sát hạch của Trung tâm loại 1 và loại 2 theo quy định của Quy chuẩn này.

4.1.2.4. Kiểm tra các điều kiện về cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị của Trung tâm theo quy định của Quy chuẩn này để cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận Trung tâm loại 3 đủ điều kiện hoạt động.

4.1.3. Vụ Khoa học - Công nghệ (Bộ Giao thông vận tải) chịu trách nhiệm kiểm tra việc áp dụng, thực hiện Quy chuẩn này.

4.2. Trách nhiệm của Trung tâm sát hạch lái xe

4.2.1. Duy trì, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị phục vụ sát hạch lái xe theo quy định để thực hiện các kỳ sát hạch đạt kết quả chính xác, khách quan; không được thay đổi vị trí, kết cấu lắp đặt thiết bị chấm điểm trên xe và sân sát hạch sau khi đã được kiểm tra, kiểm chuẩn; không được thay đổi hình dáng, kết cấu, tổng thành, hệ thống của ô tô sát hạch so với thiết kế của nhà sản xuất; không được trồng cây trên dải phân cách hình các bài sát hạch trong sân sát hạch làm ảnh hưởng đến việc quan sát, theo dõi của sát hạch viên trên phòng điều hành.

4.2.2. Thực hiện các quy định về an toàn điện, an toàn lao động và an toàn phòng chống cháy nổ theo quy định.

4.2.3. Chỉ được cung cấp các phần mềm, trang thiết bị, xe cơ giới đã được kiểm tra, kiểm chuẩn, chứng nhận đủ điều kiện để sát hạch lái xe.

4.2.4. Chấp hành và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá định kỳ và đột xuất việc thực hiện Quy chuẩn này.

4.2.5. Nối mạng thông tin quản lý với Sở Giao thông vận tải và Tổng cục Đường bộ Việt Nam khi có yêu cầu của cơ quan quản lý.

4.3. Trách nhiệm của đơn vị sản xuất, lắp đặt, nhập khẩu thiết bị sát hạch lái xe

Đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực để duy trì chất lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp, lắp đặt thiết bị sát hạch cho khách hàng theo đúng quy định liên quan của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, cụ thể:

4.3.1. Cung cấp dịch vụ, bảo hành sản phẩm, chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm và đảm bảo việc vận hành, bảo trì thiết bị sát hạch lắp trên xe ô tô trong thời hạn bảo hành sản phẩm;

4.3.2. Trang thiết bị, phương tiện đo lường dùng trong sản xuất, kiểm soát chất lượng thiết bị sát hạch phải được hiệu chuẩn định kỳ theo quy định về đo lường, hiệu chuẩn thiết bị đo;

4.3.3. Đơn vị sản xuất, lắp ráp phải ban hành quy trình sản xuất và kiểm soát chất lượng sản phẩm, đảm bảo phù hợp với từng công đoạn gia công, lắp ráp thực tế;

4.3.4. Đơn vị sản xuất, lắp ráp phải lưu trữ hồ sơ về nguồn gốc nhập khẩu hoặc mua trong nước các linh kiện chính của thiết bị sát hạch (chíp vi xử lý, module GPS, module GSM, bộ nhớ dữ liệu);

4.3.5. Đơn vị nhập khẩu phải lưu trữ hồ sơ khai báo hải quan về nguồn gốc của thiết bị sát hạch nhập khẩu; hợp đồng, địa chỉ của đơn vị sản xuất, lắp ráp thiết bị sát hạch ở nước ngoài đối với từng lô thiết bị sát hạch nhập khẩu;

4.3.6. Đơn vị sản xuất, lắp ráp phải có ít nhất 01 nhân sự cho từng vị trí công việc liên quan (hoặc hợp đồng gia công các bộ phận) như: thiết kế phần cứng, phần mềm, dịch vụ bảo hành, dịch vụ chăm sóc khách hàng (hợp đồng lao động, chứng chỉ, bằng cấp đào tạo phù hợp với vị trí công việc);

4.3.7. Đảm bảo các điều kiện về truyền dẫn dữ liệu từ máy chủ kết nối thiết bị sát hạch lái xe trên đường về Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải (Sở trực tiếp quản lý hoạt động của Trung tâm sát hạch) theo quy định về cung cấp, quản lý và sử dụng dữ liệu từ thiết bị sát hạch lái xe trên đường;

4.3.8. Báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam bằng văn bản trước mỗi lần cập nhật, thay đổi phần mềm của hệ thống thiết bị chấm điểm khi kiểm tra, kiểm chuẩn và cho phép kiểm tra lại khi có yêu cầu. Phần mềm thay đổi ghi trên đĩa CD hoặc USB được đơn vị sản xuất, nhập khẩu thiết bị niêm phong và gửi kèm theo văn bản báo cáo;

4.3.9. Tuân thủ quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4.4. Điều khoản chuyển tiếp:

4.4.1. Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động được cấp trước ngày Quy chuẩn này có hiệu lực, vẫn còn giá trị theo thời hạn ghi trên Giấy Chứng nhận. Các Trung tâm đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động trước ngày Quy

chuẩn có hiệu lực phải có kế hoạch điều chỉnh sân sát hạch, trang bị bổ sung thiết bị phục vụ sát hạch theo quy định của Quy chuẩn này và các quy định liên quan theo lộ trình sau:

a. Đầu tư ô tô sát hạch hạng B1 số tự động có thiết bị chấm điểm tự động và bố trí bài sát hạch ghép xe ngang vào nơi đỗ trong sân sát hạch theo kích thước quy định tại điểm h mục 2.2.1.11 của Quy chuẩn này trước ngày 01 tháng 4 năm 2016;

b. Các nội dung còn lại trước ngày 01 tháng 7 năm 2016.

4.4.2. Các kiểu loại xe cơ giới dùng để sát hạch đã đầu tư trước ngày Quy chuẩn này có hiệu lực, nếu có nhu cầu vẫn tiếp tục được sử dụng để sát hạch đến khi hết thời hạn sử dụng theo quy định hiện hành.

4.4.3. Việc đầu tư xe cơ giới quy định tại điểm h mục 2.2.2 của Quy chuẩn này chỉ áp dụng đối với Trung tâm có nhu cầu sát hạch lái xe hạng B1 số tự động.

4.5. Văn bản áp dụng

Trong trường hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản mới./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng